

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

Tài liệu tham khảo môn

KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(*)

- Nội dung môn học
- Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và bài tập

Chủ biên: NGÔ ĐẠT



NHÀ XUẤT BẢN LUẬT

vinabook.com

HƯỚNG DẪN ÔN THI
MÔN
KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÁC - LÊNIN

TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CÁN BỘ GIẢNG DẠY
Ý LUẬN MÁC - LÊNIN VÀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

HƯỚNG DẪN ÔN THI
MÔN

KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÁC - LÊNIN

(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
NĂM 2000

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PTS. NGUYỄN VĂN HẢO (CHỦ BIÊN)

NGUYỄN VĂN BÍCH

NGUYỄN MẠU VẤN

NGUYỄN TRỌNG LÂM

GS. VŨ HỮU NGOẠN

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN.....	7
1. KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN NHƯ THẾ NÀO? TRÌNH BÀY ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN.	8
2. PHÂN TÍCH VAI TRÒ CỦA NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI VÀ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA NÓ.	12
3. TÁI SẢN XUẤT LÀ GÌ? PHÂN TÍCH NỘI DUNG, HÌNH THỨC CỦA TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI VÀ CÁC PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA NÓ.....	15
4. THẾ NÀO LÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ? HIỆU QUẢ KINH TẾ XÉT VỀ MẶT KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI?	17
5. SẢN XUẤT HÀNG HÓA LÀ GÌ? NÓ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN NHƯ THẾ NÀO? NÓ CÓ ƯU VIỆT GÌ SO VỚI KINH TẾ TỰ NHIÊN?.....	20
6. HÀNG HÓA LÀ GÌ? PHÂN TÍCH CÁC THUỘC TÍNH CỦA HÀNG HÓA VÀ LƯỢNG GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA?.....	22
7. TIỀN TỆ XUẤT HIỆN NHƯ THẾ NÀO TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA SẢN XUẤT VÀ TRAO ĐỔI HÀNG HÓA? BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ?.....	25
8. CƠ SỞ KHÁCH QUAN VÀ NHỮNG TÁC DỤNG CỦA QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG NỀN SẢN XUẤT HÀNG HÓA.....	29
9. THỊ TRƯỜNG LÀ GÌ? VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG NỀN SẢN XUẤT HÀNG HÓA. QUY LUẬT CUNG - CẦU VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TRÊN THỊ TRƯỜNG NHƯ THẾ NÀO?.....	30
10. SỰ CHUYỂN HÓA TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN	33
11. THẾ NÀO LÀ TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN? VIỆC PHÂN CHIA TƯ BẢN THÀNH HAI BỘ PHẬN NHƯ VẬY CÓ Ý NGHĨA GÌ? THẾ NÀO LÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ?.....	35
12. THẾ NÀO LÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ? GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI, GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ SIÊU NGẠCH? VÌ SAO NÓI SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ LÀ QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN?.....	37

13. TÍCH LŨY TƯ BẢN LÀ GÌ? NHỮNG NHÂN TỐ NÀO ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUY MÔ TÍCH LŨY TƯ BẢN? THẾ NÀO LÀ TÍCH TỤ, TẬP TRUNG VÀ CẤU TẠO HỮU CƠ CỦA TƯ BẢN?	40
14. THẾ NÀO LÀ TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN? NHỮNG NHÂN TỐ NÀO LÀM TĂNG TỐC ĐỘ CHU CHUYỂN TƯ BẢN? Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ NÀY?	43
15. THẾ NÀO LÀ LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN? CHÚNG CÓ QUAN HỆ GÌ VỚI GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ?	45
16. TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP VÀ TƯ BẢN CHO VAY ĐƯỢC HÌNH THÀNH NHƯ THẾ NÀO? BẢN CHẤT CỦA LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP VÀ LỢI TỨC LÀ GÌ?	47
17. CÁC HÌNH THỨC ĐỊA TÔ CHỦ YẾU VÀ BẢN CHẤT CỦA ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA (R) LÀ GÌ? Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỊA TÔ ĐỐI VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT?	49
18. THẾ NÀO LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN? VAI TRÒ CỦA CHÚNG TRONG NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA?	51
19. VÌ SAO CÓ SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỰ DO CẠNH TRANH SANG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN? CÁC HÌNH THỨC CHỦ YẾU VÀ BẢN CHẤT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN LÀ GÌ?	52
20. NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ CHUYỂN BIẾN CHỦ NGHĨA TƯ BẢN THÀNH CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC? ĐẶC TRƯNG, NHỮNG HÌNH THỨC BIỂU HIỆN VÀ CƠ CHẾ ĐIỀU TIẾT NỀN KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC?	54
21. CHỨNG MINH RẰNG TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI LÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ TỰ NHIÊN.....	57
22. TÍNH TẤT YẾU KHÁCH QUAN VÀ THỰC CHẤT CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI?	59
23. QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA CHẾ ĐỘ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU TIÊN CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA.	62
24. TÍNH TẤT YẾU KHÁCH QUAN, ĐẶC ĐIỂM VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA?.....	65
25. NHỮNG ĐIỀU KIỆN, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP MẮU CHÓT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA TỪ NAY ĐẾN NĂM 2000.	69

26. SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN VÀ LỢI ÍCH CỦA SỰ TỒN TẠI NỀN KINH TẾ CÓ NHIỀU THÀNH PHẦN? ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ?	71
27. THẾ NÀO LÀ XÃ HỘI HÓA NỀN SẢN XUẤT TRÊN THỰC TẾ? ĐẶC ĐIỂM VÀ NỘI DUNG XÃ HỘI HÓA NỀN SẢN XUẤT TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ?	74
28. CƠ SỞ VẬT CHẤT - KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI LÀ GÌ?	76
29. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở NƯỚC TA LÀ GÌ? NÓ ĐƯỢC BIỂU HIỆN Ở CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ NHƯ THẾ NÀO? NHỮNG ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA LÀ GÌ?	77
30. LỢI ÍCH KINH TẾ LÀ GÌ? VAI TRÒ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỢI ÍCH CÁ NHÂN VỚI LỢI ÍCH TẬP THỂ VÀ LỢI ÍCH XÃ HỘI.....	80
31. NHỮNG NGUYÊN TẮC PHÂN PHỐI VÀ CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP CHỦ YẾU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ.	82
32. CƠ CHẾ KINH TẾ LÀ GÌ? CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA NÓ? THẾ NÀO LÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC?.....	85
33. VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC?	87
34. ĐẶC ĐIỂM VÀ NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH HÓA Ở NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ? PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI CHỦ YẾU TRONG KẾ HOẠCH HÓA?	90
35. THẾ NÀO LÀ HẠCH TOÁN KINH TẾ? TÁC DỤNG VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA HẠCH TOÁN KINH TẾ?	92

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Để phục vụ việc giảng dạy và học tập các bộ môn Lý luận chính trị Mác Lênin trong hệ thống trường Đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội tái bản, có sửa chữa và bổ sung cuốn Hướng dẫn ôn thi môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Sách do Trung tâm bồi dưỡng cán bộ giảng dạy lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Tư tưởng - Văn hoá trước đây tổ chức biên soạn và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia tái bản.

Sách được trình bày dưới dạng hỏi - đáp với nội dung đảm bảo tính hệ thống, có trọng điểm, sát yêu cầu của chương trình bộ môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Theo tinh thần đổi mới của Đại hội lần thứ VII và lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đây là công trình của tập thể tác giả gồm: PTS. Nguyễn Văn Hảo (chủ biên), Nguyễn Văn Bích, Nguyễn Mậu Ván, Nguyễn Trọng Lâm, giáo sư Vũ Hữu Ngoạn.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến phê bình của bạn đọc để nâng cao chất lượng sách.

Tháng 3 năm 2000

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

1 Kinh tế chính trị học ra đời và phát triển như thế nào? Trình bày đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin.

1. Kinh tế chính trị là khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất và các quy luật chi phối chúng ở các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội.

Những tư tưởng kinh tế của loài người đã xuất hiện rất sớm. Nhưng với tư cách là một khoa học độc lập, kinh tế chính trị ra đời muộn hơn; nó xuất hiện vào thời kỳ hình thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thành thị trường dân tộc và biểu hiện lợi ích của giai cấp tư sản đang lên.

Kinh tế chính trị có nhiều hệ thống lý luận, quan điểm, có nhiều trường phái, trào lưu khác nhau.

- Chủ nghĩa trọng thương là trường phái hình thành đầu tiên của kinh tế chính trị. Nó xuất hiện vào đầu thế kỷ XVI ở châu Âu - thời kỳ chủ nghĩa tư bản mới phát sinh, với đại biểu điển hình là T.Men, nhà kinh tế học người Anh. Gọi là chủ nghĩa trọng thương vì người theo học thuyết này coi nguồn gốc của cải xã hội không phải do sản xuất mà do buôn bán tạo ra và chỉ có lao động trong thương nghiệp, trước hết là trong ngoại thương, mới có khả năng tích lũy của cải. Người theo chủ nghĩa trọng thương coi vàng bạc là tiêu biểu cho sự giàu có của đất nước và làm giàu cho quốc gia, chung quy là sự tích lũy nhiều tiền. Họ chủ trương cần phải sử dụng quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế ngoại thương.

- Chủ nghĩa trọng nông là một trường phái đặc biệt xuất hiện ở Pháp vào giữa thế kỷ XVIII. Các đại biểu xuất sắc của trường phái này là Ph.Kê-nê, Tuy-éc-gô.

Chủ nghĩa trọng nông coi nông nghiệp là ngành duy nhất tạo ra giá trị thặng dư (họ gọi là sản phẩm thặng dư) và chỉ có lao động

nông nghiệp mới là lao động sản xuất. Người theo chủ nghĩa trọng nông phê phán chủ nghĩa trọng thương, họ chứng minh thương nghiệp không sinh ra của cải, gọi tiền là của cải không sinh lợi.

Công lao to lớn của những người theo chủ nghĩa trọng nông là lần đầu tiên, họ chuyển việc nghiên cứu nguồn gốc giá trị thặng dư từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất. Họ là những người đầu tiên phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động, biết đặt vấn đề bù đắp các yếu tố của tư bản cố định. Trước Mác, họ cũng là người đầu tiên, duy nhất đưa ra được sơ đồ tái sản xuất và lưu thông tổng sản phẩm xã hội, biểu hiện tập trung trong "biểu kinh tế" của Kh.Kênê.

- Kinh tế - chính trị tư sản cổ điển là kinh tế chính trị tiên bộ nhất, khoa học nhất trước C.Mác. Nó xuất hiện vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang phát triển, các mâu thuẫn của xã hội tư sản còn chưa gay gắt, lợi ích của giai cấp tư sản đang phù hợp với sự phát triển lịch sử. Các đại biểu xuất sắc của kinh tế chính trị tư sản cổ điển là U.Petty, Ph.Kênê, A.Xmít, Đ.Ricácđô.

Kinh tế - chính trị tư sản cổ điển đã có những cống hiến quan trọng cho khoa học kinh tế. Nó đã giải quyết hoặc đặt cơ sở để giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của lý luận kinh tế, đặc biệt là về học thuyết giá trị lao động, lý luận về lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tiền tệ, về tái sản xuất tư bản xã hội v.v.. Một trong những nhược điểm lớn của kinh tế - chính trị tư sản cổ điển là phi lịch sử khi nghiên cứu các hiện tượng kinh tế và thường chỉ phân tích mặt lượng chứ ít chú ý mặt chất của chúng.

Những tư tưởng, lý luận khoa học của kinh tế - chính trị tư sản cổ điển được Mác kế thừa, phát triển khi xây dựng hệ thống khoa học kinh tế - chính trị của mình.

- Kinh tế - chính trị Mác - Lênin do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập và được Lênin phát triển trong điều kiện lịch sử mới. Nó biểu hiện lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, phù hợp

với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội và xu hướng phát triển của xã hội loài người.

Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc, kế thừa có phê phán các nhân tố khoa học của kinh tế - chính trị tư sản cổ điển, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa kinh tế - chính trị tới đỉnh cao khoa học, đã giải quyết một cách triệt để và khoa học nhất lý luận giá trị sức lao động - hòn đá thử vàng của các học thuyết kinh tế. Thành tựu vĩ đại nhất của kinh tế - chính trị do Mác và Ăngghen sáng lập và việc phát hiện giá trị thặng dư và giải quyết hoàn chỉnh học thuyết giá trị thặng dư.

Trong điều kiện lịch sử mới, Lênin đã phát triển sáng tạo lý luận kinh tế mácxít, soạn thảo học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền, phát hiện bản chất, các đặc điểm chủ yếu và địa vị lịch sử của nó. Dựa trên những tư tưởng của Mác và Ăngghen, Lênin đã xây dựng cơ sở kinh tế - chính trị xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà biểu hiện tập trung ở Chính sách kinh tế mới (NEP).

Kinh tế - chính trị Mác - Lênin luận chứng trên cơ sở khoa học tính chất lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính tất yếu phải thay thế nó bằng phương thức sản xuất tiến bộ hơn, cao hơn - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội.

- Kinh tế - chính trị tư sản tầm thường xuất hiện trong điều kiện mâu thuẫn của xã hội tư sản đã trở thành gay gắt, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản ngày càng quyết liệt. Mặt khác, việc xuất hiện và phổ biến của kinh tế - chính trị mácxít đã trang bị vũ khí lý luận cho giai cấp công nhân, làm cho cuộc đấu tranh của họ ngày càng có hiệu quả. Kinh tế - chính trị tư sản tầm thường xuất hiện nhằm tìm cách xoa dịu, đánh lạc hướng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, chống lại lý luận kinh tế mácxít, bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản.

Gọi là kinh tế - chính trị tư sản tầm thường vì nhìn chung là phi khoa học; nó giải thích xuyên tạc, giả danh khoa học nhằm biện hộ cho chủ nghĩa tư bản bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản. Các đại biểu tiêu biểu của kinh tế - chính trị tư sản tầm thường là T.R. Mantuyét, G.B. Xay...

2. Mỗi khoa học có đối tượng nghiên cứu riêng và thường có phương pháp nghiên cứu riêng. Kinh tế - chính trị thuộc khoa học xã hội, nó nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.

Để sản xuất, một mặt, con người phải có quan hệ tất yếu với tự nhiên, tác động vào tự nhiên, khai thác hoặc cải biến những vật có sẵn trong tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của mình. Đó là mặt tự nhiên hay kỹ thuật của sản xuất. Trong mối quan hệ giữa người với tự nhiên, các yếu tố của quá trình sản xuất hợp thành lực lượng sản xuất. Đây là đối tượng nghiên cứu của nhiều môn khoa học và kỹ thuật khác nhau. Mặt khác, con người phải có quan hệ với nhau trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải. Đây là mặt xã hội của sản xuất, hay quan hệ sản xuất, là đối tượng nghiên cứu của kinh tế - chính trị học.

Quan hệ sản xuất gồm những quan hệ về kinh tế - tổ chức, phản ánh trực tiếp tính chất và trình độ của các yếu tố sản xuất và sự tác động qua lại của chúng, như phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa, hiệp tác hóa, tập trung sản xuất v.v. và các quan hệ kinh tế - xã hội biểu hiện ở quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm.

Việc nghiên cứu quan hệ sản xuất nhằm phát hiện các quy luật kinh tế và sử dụng chúng có hiệu quả trong đời sống kinh tế.

Quan hệ sản xuất tồn tại trong mối quan hệ tác động biện chứng với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Vì vậy, đối tượng nghiên cứu của kinh tế - chính trị là quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Phương pháp được sử dụng có hiệu quả nhất để nghiên cứu quan hệ sản xuất là trừu tượng hóa khoa học. Đây là phương pháp có sức mạnh nhất để nghiên cứu kinh tế chính trị.

Trừu tượng hóa khoa học là bằng tư duy trừu tượng tách các yếu tố ngẫu nhiên nhất thời, cá biệt khỏi quá trình nghiên cứu để nắm lấy cái bản chất, ổn định ẩn giấu bên trong các sự vật, hiện tượng. Trừu tượng hóa khoa học không phải là tách rời hiện thực. Kết quả của nó phải là sự phản ánh đúng đắn đời sống hiện thực và được cuộc sống kiểm nghiệm.

Trừu tượng hóa khoa học còn bao hàm việc tập trung nghiên cứu một nhân tố nào đó với giả định các nhân tố khác không thay đổi, hoặc tạm đặt một vài nhân tố ra ngoài nội dung nghiên cứu. Điều đó làm cho việc nghiên cứu đỡ phức tạp và có khả năng đi sâu vào từng nhân tố, từng mặt của sự vật, hiện tượng.

Kết quả của trừu tượng hóa khoa học cho phép hình thành các khái niệm, phạm trù khoa học đặc trưng cho các mặt khác nhau của các hiện tượng, quá trình kinh tế, tiến tới hình thành các quy luật kinh tế, xác lập sự phụ thuộc và tác động lẫn nhau một cách nhân quả, ổn định của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

2. Phân tích vai trò của nền sản xuất xã hội và các yếu tố cơ bản của nó.

1. Đời sống xã hội rất phong phú, có nhiều dạng hoạt động khác nhau và có quan hệ với nhau như: sản xuất, chính trị, khoa học, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, v.v.. Trong các hoạt động đó thì sản xuất ra của cải vật chất là cơ bản nhất, có vai trò quyết định đối với các hoạt động khác.

Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, khai thác hoặc cải biến các dạng vật chất của tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của mình. Nền sản xuất xã hội có vai trò rất quan trọng:

- Là cơ sở của toàn bộ đời sống xã hội, cơ sở tồn tại và phát triển của loài người. Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự tồn tại xã hội. Chân lý giản đơn và vĩnh viễn ấy được C.Mác khái quát rằng: loài người trước hết cần ăn, mặc, ở... rồi sau đó mới hoạt động chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, v.v..

Quá trình sản xuất ra cơ sở của đời sống xã hội đồng thời là quá trình phát triển và hoàn thiện bản thân con người. Để sản xuất có kết quả, con người phải không ngừng thâm nhập vào tự nhiên, khám phá, phát hiện các quy luật tự nhiên, đồng thời chế tạo, hoàn thiện các công cụ sản xuất v.v.. Điều đó làm cho con người ngày càng phát triển và hoàn thiện. Lịch sử phát triển của xã hội loài người, của nền văn minh nhân loại gắn liền và dựa trên sự phát triển và hoàn thiện nền sản xuất xã hội.

Sự phát triển và hoàn thiện nền sản xuất xã hội là cơ sở cho sự tiến bộ xã hội, biểu hiện ở nền dân chủ, nhân đạo, công bằng xã hội. Nói chung, tiến bộ xã hội gắn liền với tiến bộ kinh tế và dựa trên cơ sở tiến bộ kinh tế. Tuy nhiên, không phải bao giờ tiến bộ xã hội cũng tùy thuộc trực tiếp vào tiến bộ kinh tế. Kết hợp tiến bộ kinh tế với tiến bộ xã hội là đặc trưng của con đường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

2. Bất kỳ nền sản xuất xã hội nào, kể cả nền sản xuất hiện đại, đều bao gồm ba yếu tố cơ bản là: sức lao động của con người, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

- Sức lao động là tổng hợp thể lực, trí lực của con người, là khả năng lao động của con người, là điều kiện cơ bản của sản xuất ở bất cứ xã hội nào. Khi sức lao động hoạt động thì trở thành lao động. Lao động là hoạt động riêng của loài người, nó khác về cơ bản với hoạt động bản năng của động vật...

- Đối tượng lao động là những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm cải biến chúng phù hợp với nhu cầu của mình. Đối tượng lao động gồm có:

+ Loại có sẵn trong tự nhiên mà lao động của con người chỉ cần tách nó khỏi môi trường tồn tại của nó là có thể sử dụng được, như gỗ trong rừng nguyên thủy, cá ngoài biển, than đá ở mỏ...

+ Loại đã có sự tác động của lao động gọi là nguyên liệu, như thép thổi trong nhà máy cơ khí, gỗ ở xưởng mộc v.v..

Với sự phát triển của cách mạng khoa học - kỹ thuật, con người ngày càng tạo ra nhiều đối tượng lao động có chất lượng mới.

- Tư liệu lao động là toàn bộ những vật mà con người dùng để tác động vào đối tượng lao động, để truyền dẫn lao động của mình tới đối tượng lao động làm biến đổi chúng theo yêu cầu của mình. Tư liệu lao động gồm:

+ Công cụ lao động là bộ phận quan trọng nhất của tư liệu lao động, nó tác động trực tiếp vào đối tượng lao động, quyết định trực tiếp năng suất lao động. Trình độ công cụ lao động là cơ sở để phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế.

+ Hệ thống các yếu tố vật chất phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất như băng chuyền, ống dẫn cần trục, bể chứa...

+ Những yếu tố vật chất khác không tham gia trực tiếp quá trình sản xuất, nhưng có tác dụng quan trọng đến toàn bộ nền sản xuất xã hội, như đường sá, các phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, v.v. gọi chung là kết cấu hạ tầng của sản xuất xã hội. Nền sản xuất càng hiện đại, càng đòi hỏi kết cấu hạ tầng sản xuất phát triển và hoàn thiện.

Tư liệu lao động và đối tượng lao động là các yếu tố vật chất của quá trình sản xuất; chúng hợp thành tư liệu sản xuất. Quá trình lao động là quá trình kết hợp và tác động của các yếu tố sản xuất nói trên, tức của sức lao động và tư liệu sản xuất.

Sự phát triển của nền sản xuất xã hội gắn liền với sự phát triển và hoàn thiện của các yếu tố sản xuất. Quá trình chuyển biến nền sản xuất nhỏ, lạc hậu sang nền sản xuất lớn, hiện đại đòi hỏi phát

triển đồng bộ cả ba yếu tố sản xuất và mục tiêu cuối cùng là trang bị công nghệ hiện đại, tiên tiến trong các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội.

Trong các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, sức lao động luôn luôn là yếu tố cơ bản, có tính chất quyết định. Tuy nhiên, bản thân sức lao động có sự biến đổi căn bản về chất lượng phù hợp với trình độ của tư liệu sản xuất. Nếu trong nền sản xuất thủ công, trình độ sức lao động chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm và sức cơ bắp thì trong nền sản xuất hiện đại, trình độ sức lao động dựa vào trí tuệ, tri thức, vào "chất xám" nói chung. Trong nền sản xuất hiện đại, kho tàng trí tuệ trở thành tài nguyên quý giá nhất của mỗi dân tộc. Do đó, giáo dục và đào tạo được nhiều quốc gia coi là quốc sách; ở nước ta, vấn đề này được đặt thành quốc sách hàng đầu.

3. Tái sản xuất là gì? Phân tích nội dung, hình thức của tái sản xuất xã hội và các phạm trù cơ bản của nó.

Sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản của loài người. Nó không phải là hoạt động nhất thời, đơn nhất mà thường xuyên, liên tục, tức là tái sản xuất. Người ta chia tái sản xuất thành tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

+ Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô không thay đổi, các yếu tố của quá trình sản xuất cũng không thay đổi; chưa có sản phẩm thặng dư hoặc nếu có thì còn nhỏ bé và được tiêu dùng cá nhân hết.

+ Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất ở chu kỳ sau có quy mô lớn hơn so với chu kỳ trước. Trong tái sản xuất mở rộng, các yếu tố của quá trình sản xuất tăng lên về số lượng và chất lượng. Nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng là sản phẩm thặng dư.

Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của sản xuất nhỏ, thủ công, còn tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của sản xuất lớn, hiện đại.

Ở bất kỳ giai đoạn nào, xã hội nào, tái sản xuất cũng bao gồm nội dung sau:

+ Tái sản xuất sức lao động là nhân tố chủ yếu và đầu tiên. Sức lao động là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất và trong quá trình sản xuất nó bị hao mòn, do đó, phải được tái sản xuất để thực hiện quá trình sản xuất tiếp theo. Tái sản xuất sức lao động còn bao hàm việc đào tạo, đổi mới thể hệ lao động cũ bằng thể hệ lao động mới có chất lượng cao hơn phù hợp với trình độ mới của tư liệu sản xuất.

+ Tái sản xuất của cải vật chất (gồm có vật phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất) cũng là nhân tố khách quan, không thể thiếu của sản xuất xã hội. Trong quá trình sản xuất, sản phẩm xã hội thường xuyên được tiêu dùng cho cá nhân và cho sản xuất. Vật phẩm tiêu dùng để tái sản xuất sức lao động, còn tư liệu sản xuất để tiếp tục qua trình sản xuất. Vì vậy, phải thường xuyên tái sản xuất ra chúng. Hơn nữa, nhu cầu về đời sống và sản xuất thường xuyên tăng lên, do đó của cải vật chất cần được tái sản xuất mở rộng, làm cho số lượng thường xuyên tăng lên và chất lượng được cải tiến.

Tái sản xuất mở rộng ra của cải vật chất biểu hiện ở mức tăng của tổng sản phẩm xã hội (TSPXH) và thu nhập quốc dân (TNQD). Tổng sản phẩm xã hội là tổng số sản phẩm hay của cải xã hội được sản xuất ra trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Thu nhập quốc dân là phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi trừ đi toàn bộ những chi phí của lao động vật hóa. Thu nhập quốc dân là kết quả thực tế của nền sản xuất xã hội, nó quyết định mức độ tiêu dùng và tích lũy của xã hội.

Những biện pháp cơ bản để tái sản xuất mở rộng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân là tăng năng suất lao động xã hội và tăng số người làm việc trong các ngành sản xuất vật chất.

+ Tái sản xuất quan hệ sản xuất. Tái sản xuất của cải vật chất diễn ra trong những quan hệ sản xuất nhất định. Do đó, quá trình sản xuất là quá trình phát triển, hoàn thiện quan hệ sản xuất làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ mới của lực lượng sản xuất.

+ Tái sản xuất ra môi trường (sản xuất và đời sống). Quá trình sản xuất không thể tách rời điều kiện tự nhiên và môi trường sống của con người. Quá trình tái sản xuất ra của cải vật chất làm cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt dần và ảnh hưởng tới môi trường sống nói chung. Vì vậy, trong quá trình tái sản xuất phải thường xuyên tái tạo các điều kiện tự nhiên của sản xuất như khôi phục độ màu mỡ đất đai, trồng rừng và tái tạo các nguồn tài nguyên, v.v..

4. Thế nào là tăng trưởng kinh tế và hiệu quả kinh tế? Hiệu quả kinh tế xét về mặt kinh tế - kỹ thuật và kinh tế - xã hội?

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên các yếu tố của quá trình sản xuất và do đó tăng lên về số lượng và chất lượng sản phẩm xã hội. Đó chính là kết quả của quá trình tái sản xuất mở rộng trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế thể hiện ở nhịp độ tăng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Tăng trưởng kinh tế có thể diễn ra theo hai hướng: tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng và tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

- Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng là tăng về số lượng các yếu tố của quá trình sản xuất trên cơ sở kỹ thuật sản xuất cũ.

- Tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu là sự phát triển sản xuất trên cơ sở hoàn thiện các yếu tố sản xuất, như sử dụng các tư liệu lao động tiên bộ, các đối tượng lao động ít tốn kém, nâng cao trình độ của người lao động, sử dụng có hiệu quả các tiềm năng sản xuất, v.v..

Trong thực tế, việc tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng và tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu được kết hợp với nhau và được sử dụng theo hướng phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nước ở các giai đoạn khác nhau.

Kết quả của tái sản xuất mở rộng, của tăng trưởng kinh tế biểu hiện tập trung ở hiệu quả nền sản xuất.

Hiệu quả sản xuất là kết quả của một nền sản xuất nhất định. Muốn biết hiệu quả sản xuất người ta lấy kết quả sản xuất so sánh với chi phí lao động xã hội để sản xuất ra nó (hoặc là chi phí các yếu tố sản xuất).

Kết quả sản xuất

$$\text{Hiệu quả sản xuất} = \frac{\text{Chi phí các yếu tố sản xuất}}{\text{(lao động sống và lao động vật hóa)}}$$

Kết quả của sản xuất là sản phẩm. Ở các đơn vị sản xuất, hiệu quả sản xuất có thể biểu hiện ở chỗ chi phí để sản xuất một đơn vị sản phẩm nhiều hay ít; còn hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế biểu hiện ở tỷ lệ giữa giá trị của toàn bộ sản phẩm xã hội với toàn bộ chi phí lao động xã hội để sản xuất ra chúng.

Tăng hiệu quả kinh tế là yêu cầu khách quan đối với mọi xã hội. Để tăng hiệu quả kinh tế phải tăng kết quả sản xuất và giảm chi phí để sản xuất chúng. Tăng kết quả sản xuất là tăng số lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm, làm cho cơ cấu sản phẩm phù hợp với cơ cấu tiêu dùng xã hội. Giảm chi phí lao động xã hội thể hiện ở tiết kiệm lao động sống, giảm khối lượng vật tư hao phí, tiết kiệm vốn đầu tư v.v..

Hiệu quả nền sản xuất được xem xét dưới hai khía cạnh: kinh tế - kỹ thuật và kinh tế - xã hội.

Hiệu quả sản xuất, xét về mặt kinh tế - kỹ thuật, được tính bằng một hệ thống các chỉ tiêu về kết quả sử dụng các nguồn dự trữ khác nhau. Một số các chỉ tiêu quan trọng thường được dùng là:

+ Năng suất lao động xã hội. Đây là chỉ tiêu quan trọng của hiệu quả sản xuất. Nó biểu hiện sự hoạt động của quy luật tiết kiệm thời gian.

+ Hiệu quả sử dụng vốn sản xuất cơ bản. Vốn sản xuất cơ bản có khối lượng và vai trò quan trọng nhất trong sản xuất. Hiệu quả vốn sản xuất cơ bản được tính bằng cách lấy số lượng sản phẩm chia cho số lượng vốn sản xuất cơ bản:

$$\text{Hiệu quả vốn} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm}}{\text{Vốn sản xuất cơ bản}}$$

Hiệu suất vốn cho thấy một đơn vị vốn chi ra thu được bao nhiêu sản phẩm.

+ Hiệu suất vật tư được đo bằng chi phí nhiên liệu, nguyên liệu, năng lượng, vật liệu và các nguồn dự trữ khác trên một đơn vị sản phẩm:

$$\text{Hiệu suất vật tư} = \frac{\text{Số lượng vật tư}}{\text{Số lượng sản phẩm}}$$

Hiệu quả sản xuất xét về mặt kinh tế - kỹ thuật phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật và không phụ thuộc vào hình thức xã hội.

Hiệu quả sản xuất xét về mặt kinh tế - xã hội ở các xã hội khác nhau có biểu hiện khác nhau phụ thuộc vào quan hệ sản xuất và

mục đích của nền sản xuất, và nói chung, là phụ thuộc vào thái độ đối với yếu tố con người.

Kết hợp hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội là đặc trưng của định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nó biểu hiện ở sự kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội; việc tăng hiệu quả kinh tế gắn liền với giải quyết việc làm, với điều kiện sống và lao động của dân cư, bảo vệ môi trường, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế và các vấn đề xã hội khác.

5. Sản xuất hàng hóa là gì? Nó ra đời và phát triển như thế nào? Nó có ưu việt gì so với kinh tế tự nhiên?

Trong lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội, có hai hình thức sản xuất rõ rệt là: sản xuất tự cấp tự túc và sản xuất hàng hóa.

Sản xuất tự cấp, tự túc là sản xuất sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất trong nội bộ đơn vị kinh tế. Còn sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm để bán, các quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất biểu hiện qua việc mua bán sản phẩm của nhau trên thị trường.

Sản xuất hàng hóa đã ra đời trong hai điều kiện lịch sử:

+ Có sự phân công lao động xã hội:

Phân công lao động xã hội là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất, biểu hiện ở sự chuyên môn hóa sản xuất. Do phân công lao động xã hội, mỗi người hoặc mỗi nhóm người chỉ sản xuất một hoặc một số sản phẩm nhất định. Mỗi người (hoặc mỗi nhóm người) đều thừa sản phẩm do mình sản xuất ra nhưng lại thiếu các loại sản phẩm khác. Do đó, việc trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu và có lợi đối với mọi người sản xuất.

+ Có chế độ tư hữu. Điều đó làm cho những người sản xuất độc lập với nhau; họ sản xuất dựa trên cơ sở tư liệu sản xuất của họ và sản phẩm lao động thuộc quyền chi phối của họ.

Chế độ tư hữu làm cho những người sản xuất độc lập với nhau, còn phân công lao động xã hội lại làm cho họ phụ thuộc vào nhau. Sản xuất hàng hóa ra đời chính là để giải quyết mâu thuẫn này.

Những hình thức đầu tiên của sản xuất hàng hóa xuất hiện từ thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, tồn tại và phát triển ở các phương thức sản xuất tiếp theo.

Sản xuất hàng hóa phát triển cao nhất, phổ biến nhất trong chủ nghĩa tư bản và trở thành hình thức sản xuất hàng hóa điển hình, nổi bật trong lịch sử.

Sản xuất hàng hóa tiếp tục tồn tại và phát triển dưới chủ nghĩa xã hội vì dưới chủ nghĩa xã hội còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau và trình độ phân công lao động xã hội ngày càng phát triển. Như vậy, sản xuất hàng hóa xuất hiện rồi tồn tại và phát triển ở nhiều xã hội, là sản phẩm của lịch sử phát triển sản xuất của loài người. Nó có nhiều ưu thế, tiến bộ so với sản xuất tự cấp tự túc mà cho tới nay chưa có hình thức sản xuất xã hội nào có ưu thế hơn nó. Tuy nhiên, ở các xã hội khác nhau, sản xuất hàng hóa có vai trò và giới hạn khác nhau. Song, nhìn chung, so với sản xuất tự cấp tự túc, sản xuất hàng hóa có nhiều ưu việt đặc biệt:

- Thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tiết kiệm, tăng năng suất lao động.

- Làm cho sản xuất gắn liền với tiêu dùng, sản phẩm thường xuyên được cải tiến chất lượng, hình thức phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng.

- Thúc đẩy nhanh chóng quá trình xã hội hóa sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất, mở rộng sự giao lưu thị trường trong nước và quốc tế.

- Là cơ sở thúc đẩy quá trình dân chủ hóa, bình đẳng, tiến bộ xã hội, phá vỡ tính bảo thủ, trì trệ, phường hội của kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc v.v..

Tuy nhiên, sản xuất hàng hóa có mặt trái của nó như việc làm phân hóa người sản xuất thành giàu nghèo và nhiều hiện tượng tiêu cực như làm hàng giả, lừa lọc... Trong điều kiện của nước ta, một mặt phải đẩy mạnh nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường phù hợp với các quy luật của sản xuất hàng hóa; mặt khác, phải có sự quản lý của Nhà nước để bảo đảm sự định hướng xã hội chủ nghĩa và hạn chế những tiêu cực do cơ chế thị trường sinh ra, thực hiện sự kết hợp hiệu quả kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

6. Hàng hóa là gì? Phân tích các thuộc tính của hàng hóa và lượng giá trị của hàng hóa?

1. Hàng hóa là một vật phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người và đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi (mua - bán).

Vì vậy, không phải bất kỳ vật phẩm nào cũng là hàng hóa. Những vật phẩm đi vào tiêu dùng không thông qua trao đổi (mua - bán) thì không phải là hàng hóa. Chẳng hạn, thóc của người nông dân sản xuất để tiêu dùng cho bản thân họ thì không phải là hàng hóa. Nhưng nếu thóc đó được đem bán thì nó là hàng hóa.

2. Hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

a) Giá trị sử dụng

Giá trị sử dụng của vật phẩm là công dụng của nó, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người như gạo để ăn, vải để may mặc, nhà để ở...

Giá trị sử dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của vật phẩm quy định. Xã hội loài người càng phát triển, càng phát hiện ra được nhiều thuộc tính tự nhiên có ích của vật phẩm và lợi dụng

những thuộc tính tự nhiên đó để tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau. Chẳng hạn, than đá từ xa xưa chỉ được dùng làm nhiên liệu (đốt nóng), đến nay còn là nguyên liệu của nhiều sản phẩm với giá trị sử dụng cao. Do đó, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn.

Trong kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

b) Giá trị

Muốn hiểu giá trị của hàng hóa phải nghiên cứu từ giá trị trao đổi của nó.

Giá trị trao đổi biểu hiện mối quan hệ trao đổi hàng hóa trên thị trường. Đó là mối quan hệ tỷ lệ về lượng giữa những hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau đem trao đổi với nhau.

Thí dụ: 1m vải trao đổi với 5kg thóc.

Sở dĩ vải và thóc là hai hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau có thể trao đổi được với nhau theo một tỷ lệ nhất định, vì vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, có cơ sở chung là sự hao phí lao động của con người. Sự hao phí lao động đó chính là giá trị của hàng hóa.

Vậy, giá trị hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó.

Do đó, giá trị là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị.

Giá trị phản ánh mối quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa. Do đó, giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hóa.

3. Lượng giá trị của hàng hóa.

Nếu giá trị là lao động xã hội của những người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa thì lượng giá trị chính là lượng lao động xã hội hao phí để sản xuất ra hàng hóa.

Trong sản xuất hàng hóa, hao phí lao động cá biệt tạo thành giá trị cá biệt của hàng hóa. Trên thị trường, không thể dựa vào giá trị cá biệt để trao đổi mà phải dựa vào giá trị xã hội của hàng hóa.

Giá trị xã hội của hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết (tất yếu) để sản xuất một loại hàng hóa nào đó. Đó là thời gian cần thiết để sản xuất hàng hóa trong điều kiện sản xuất trung bình của xã hội với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình. Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết của một loại hàng hóa nào đó gần sát với thời gian lao động cá biệt của người sản xuất đại bộ phận hàng hóa đó trên thị trường.

Giá trị hàng hóa thay đổi phụ thuộc vào năng suất lao động. Năng suất lao động là hiệu suất của lao động được đo bằng số lượng sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian, hoặc lượng thời gian lao động hao phí để tạo ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật của người lao động, mức trang bị kỹ thuật của lao động, phương pháp tổ chức, quản lý và các điều kiện tự nhiên.

Tăng năng suất lao động thể hiện ở chỗ: hao phí lao động không tăng, nhưng số lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, do đó giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống. Điều đó có nghĩa: giá trị của hàng hóa biến đổi tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

Cần phân biệt tăng năng suất lao động với tăng cường độ lao động. Cường độ lao động là mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Tăng cường độ lao động sẽ làm tăng thêm mức hao phí lao động, và do đó, làm tăng số lượng sản phẩm một cách tương ứng, vì vậy giá trị một đơn vị hàng hóa không thay đổi.

Lao động của người sản xuất hàng hóa có trình độ thành thạo khác nhau. Nó được chia thành hai loại: lao động giản đơn là lao động không cần rèn luyện, đào tạo và lao động phức tạp phải qua quá trình học tập rèn luyện... Trong cùng một đơn vị thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn.

Trong quá trình trao đổi hàng hóa, mọi lao động phức tạp đều được quy thành bội số của lao động giản đơn trung bình một cách tự phát trên thị trường.

7. Tiền tệ xuất hiện như thế nào trong lịch sử phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa? Bản chất và chức năng của tiền tệ?

1. Lịch sử ra đời của tiền tệ và bản chất của nó.

Tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, và cũng là kết quả của quá trình phát triển các hình thái giá trị của hàng hóa.

Hình thái giá trị đầu tiên là hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên. Người sản xuất làm ra sản phẩm dùng không hết (như lúc được mùa chẳng hạn), thừa ngẫu nhiên, đem trao đổi và ngẫu nhiên gặp một loại hàng hóa nào đó; việc trao đổi diễn ra theo một tỷ lệ cũng ngẫu nhiên và giản đơn: hàng đổi lấy hàng.

Thí dụ: $aHA = bHB$

Ở hình thái này, hàng hóa thứ nhất (aHA) biểu hiện giá trị của nó ở hàng hóa thứ hai (bHB), còn hàng hóa thứ hai đóng vai trò là vật ngang giá.

Khi phân công lao động xã hội phát triển đến mức độ nào đó, chủng loại hàng hóa trao đổi trên thị trường nhiều hơn, thì một hàng hóa có thể gặp và trao đổi với nhiều hàng hóa khác.

Thí dụ:

aH_A có thể trao đổi với $\left\{ \begin{array}{l} \text{bH}_B \text{ hoặc} \\ \text{cH}_C \text{ hoặc} \\ \text{dH}_D \end{array} \right.$

Đó là hình thái giá trị mở rộng.

Khi phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, làm cho sản xuất hàng hóa cũng phát triển, trao đổi hàng hóa trở nên thường xuyên và phổ biến hơn. Để cho sự trao đổi được thuận lợi, người ta chọn một hàng hóa nào đó làm vật ngang giá chung.

Thí dụ:

$\left. \begin{array}{l} \text{aH}_A \\ \text{bH}_B \\ \text{cH}_C \\ \text{dH}_D \end{array} \right\} \text{ có thể trao đổi qua xHY}$

Đó là hình thái chung của giá trị. Vật ngang giá chung có thể trao đổi trực tiếp với một hàng hóa bất kỳ. Nó trở thành môi giới, thành phương tiện để trao đổi. Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển hơn, thị trường được mở rộng, người ta chọn bạc và vàng làm vật ngang giá chung là thuận lợi hơn cả. Lúc đó, hình thức tiền của giá trị ra đời.

Khi bạc và vàng cùng được dùng làm chức năng tiền tệ thì chế độ tiền tệ gọi là chế độ song kim. Khi chỉ còn vàng độc chiếm vai trò tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ bản vị vàng.

Khi tiền tệ xuất hiện, thế giới hàng hóa phân ra hai cực: một phía, là các hàng hóa thông thường; một phía là hàng hóa đóng vai trò tiền tệ. Như vậy, tiền tệ là một loại hàng hóa đặc biệt, dùng làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa, là sự thể hiện chung của giá trị và lao động xã hội, nó biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa do quá trình phát triển

lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa tạo ra. Đó là nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

2. Chức năng của tiền tệ.

Tiền tệ có năm chức năng:

a) Thước đo giá trị

Tiền tệ làm được thước đo giá trị vì bản thân nó cũng là một hàng hóa, cũng có giá trị như các hàng hóa khác. Để làm được thước đo giá trị, mỗi quốc gia có một đơn vị tiền tệ nhất định.

Giá trị của mỗi hàng hóa được biểu hiện bằng một số tiền nhất định, đó là giá cả của hàng hóa.

Giá trị là cơ sở của giá cả, nhưng do quan hệ cung cầu, giá cả có thể lên xuống xung quanh giá trị. Tuy vậy, xét trong phạm vi toàn xã hội trong thời gian nhất định thì tổng số giá cả bằng tổng số giá trị của hàng hóa.

b) Phương tiện lưu thông

Làm phương tiện lưu thông, tiền tệ đóng vai trò môi giới, trung gian trong trao đổi hàng hóa và dưới hình thức tiền mặt. Nó vận động theo công thức H-T-H (H = hàng; T = tiền).

Số lượng tiền này được xác định bằng quy luật lưu thông tiền tệ như sau:

Số lượng tiền vàng cần thiết trong lưu thông	=	$\frac{\begin{matrix} \text{Tổng số giá cả hàng hóa lưu thông} \\ - \text{Tổng số giá cả hàng hóa bán chịu} \\ + \text{Tổng số giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Tổng số giá cả hàng hóa bán chịu} \\ + \text{Tổng số giá cả hàng hóa thanh toán} \end{matrix}}$		
		Số lần luân chuyển trung bình của đơn vị tiền tệ		

Số lượng tiền xác định trong công thức này là tiền vàng. Khi phát hành tiền giấy vượt quá mức cần thiết sẽ dẫn đến lạm phát.

c) Phương tiện cất trữ

Khi làm chức năng này, tiền tệ rút khỏi lưu thông và đi vào "kho" cất trữ. Tiền cất trữ phải có đủ giá trị. Người ta thường cất trữ vàng và bạc.

d) Phương tiện thanh toán

Kinh tế hàng hóa phát triển đến một trình độ nào đó sẽ sinh ra việc mua bán chịu. Khi đó, tiền có chức năng làm phương tiện thanh toán: trả tiền mua chịu, trả nợ...

Chức năng này càng phát triển, càng làm tăng thêm sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

e) Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa vượt khỏi biên giới một quốc gia, quan hệ buôn bán giữa các nước hình thành, thì tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới.

Tiền tệ là sản phẩm khách quan của lịch sử phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa. Nó là loại hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung, làm được nhiều chức năng phục vụ cho sản xuất và trao đổi hàng hóa. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị

thường sử dụng tiền tệ làm công cụ phục vụ cho lợi ích của giai cấp mình.

8. Cơ sở khách quan và những tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hóa.

1. Cơ sở khách quan và yêu cầu của quy luật giá trị.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hóa. Ở đâu có sản xuất hàng hóa thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động một cách khách quan.

Quy luật giá trị đòi hỏi việc sản xuất và trao đổi hàng hóa, phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, có nghĩa là:

- Trong sản xuất, nó đòi hỏi người sản xuất luôn luôn có ý thức tìm cách hạ thấp hao phí lao động cá biệt xuống nhỏ hơn, hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết.

- Trong lưu thông, nó đòi hỏi việc trao đổi hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá.

Quy luật giá trị hoạt động thông qua sự lên xuống của giá cả trên thị trường. Nó có mối quan hệ hữu cơ với quy luật cung - cầu. Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả nhỏ hơn giá trị. Khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả lớn hơn giá trị.

2. Tác dụng của quy luật giá trị.

Quy luật giá trị hoạt động ở trong mọi phương thức sản xuất có sản xuất hàng hóa, nhưng đặc điểm hoạt động, vai trò và tác dụng của nó khác nhau, vì nó bị các quy luật kinh tế đặc thù của phương thức sản xuất đó chi phối.

Trong điều kiện nền sản xuất hàng hóa dựa trên cơ sở chế độ tư hữu giữ vai trò thống trị, quy luật giá trị hoạt động một cách tự phát và có bốn tác dụng chủ yếu sau:

- Tự phát điều tiết các yếu tố sản xuất (tư liệu sản xuất và sức lao động) vào các ngành, các khu vực khác nhau của nền sản xuất

xã hội, thông qua sự biến động của cung - cầu thể hiện qua giá cả trên thị trường.

- Tự phát điều tiết lưu thông hàng hóa. Thông qua sự biến động (chênh lệch) của giá cả, hàng hóa từ nơi có giá cả thấp sẽ được di chuyển về nơi có giá cả cao.

- Tự phát kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

- Tự phát làm phân hóa người sản xuất thành giàu và nghèo.

Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội có nền kinh tế nhiều thành phần trong đó thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể làm nền tảng, còn thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo thì vai trò của quy luật giá trị về cơ bản không còn như trước. Tuy nhiên nó vẫn thực hiện chức năng điều tiết, kích thích và đào thải vốn có của nó.

Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế còn nhiều thành phần, còn nhiều loại quy luật đặc thù hoạt động đan xen vào nhau, làm cho sự hoạt động của quy luật giá trị vừa có tính tự phát vừa có tính tự giác, tuy vẫn có đầy đủ các tác dụng trên.

Vấn đề quan trọng là phải nhận thức và vận dụng quy luật giá trị bằng các chính sách kinh tế phù hợp trên cơ sở khoa học, nhằm thực hiện có hiệu quả những mục tiêu kinh tế - xã hội.

9. Thị trường là gì? Vai trò của nó trong nền sản xuất hàng hóa. Quy luật cung - cầu và tác động của nó trên thị trường như thế nào?

1. Thị trường và cơ chế thị trường

a) Thị trường là nơi diễn ra mối quan hệ kinh tế giữa những người trao đổi hàng hóa theo quy luật của sản xuất và lưu thông hàng hóa; là tổng hợp các mối quan hệ lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ.

Thị trường có vai trò quan trọng:

- Nó phản ánh nhanh nhạy quan hệ cung cầu, là nơi phát tín hiệu thông tin về sự biến động của nền kinh tế, giúp cho việc điều chỉnh sản xuất, hình thành nên những tỷ lệ cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu, giữa sản xuất và lưu thông.

- Thị trường là nơi thừa nhận cuối cùng công dụng xã hội đối với sản phẩm và lao động chi phí để sản xuất ra nó. Do đó, nó kích thích những người sản xuất và trao đổi hàng hóa giảm chi phí sản xuất và lưu thông, cải tiến chất lượng, quy cách, mẫu mã, hình thức cho phù hợp nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng.

b) Cơ chế thị trường là guồng máy hoạt động của hệ thống các thị trường trong nền kinh tế hàng hóa, điều tiết quá trình sản xuất và lưu thông theo yêu cầu khách quan của các quy luật của thị trường (quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ...). Vì vậy, cơ chế thị trường quy định những người sản xuất và trao đổi hàng hóa phải sản xuất theo cơ cấu hợp lý chủng loại hàng hóa, giá cả bao nhiêu, lưu thông hàng hóa như thế nào...

Thị trường và cơ chế thị trường có những khuyết tật nhất định, như:

- Tính tự phát dẫn tới sự hỗn độn trong nền kinh tế.
- Kích thích lợi ích cá nhân, lợi ích cục bộ, nhưng lại xem nhẹ lợi ích xã hội, lợi ích toàn thể.
- Chỉ phản ánh nhu cầu trước mắt, không vạch rõ nhu cầu tương lai.
- Những chỉ số kinh tế như giá cả, lợi nhuận,... thường xuyên biến động làm cho người sản xuất và lưu thông hàng hóa khó định hướng, thường bị động đối phó, nhiều lúc gây ra sự lãng phí lao động xã hội.

Nhận thức được những đặc điểm đó, Nhà nước có thể sử dụng lực

lượng dự trữ về kinh tế và những chính sách phù hợp như kế hoạch, thuế, hợp đồng kinh tế để cùng với thị trường điều khiển sự hoạt động của nền kinh tế theo định hướng và mục tiêu đã xác định.

2. Quy luật cung - cầu.

a) Cơ sở khách quan của quy luật cung cầu

Cung phản ánh khối lượng sản phẩm hàng hóa được sản xuất và được đưa ra thị trường để thực hiện (để bán).

Cung do sản xuất quy định, nhưng không đồng nhất với sản xuất.

Cầu phản ánh nhu cầu tiêu dùng có khả năng thanh toán của xã hội. Do đó, cầu không đồng nhất với tiêu dùng, vì nó không phải là nhu cầu tự nhiên, nhu cầu bất kỳ theo nguyện vọng tiêu dùng chủ quan của con người, mà phụ thuộc vào khả năng thanh toán.

Cung - cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động lẫn nhau trên thị trường; ở đâu có thị trường thì ở đó có quy luật cung - cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan.

b) Cung - cầu tác động lẫn nhau

Cầu xác định cung và ngược lại cung xác định cầu. Cầu xác định khối lượng, chất lượng và chủng loại cung về hàng hóa. Những hàng hóa nào tiêu thụ được mới được tái sản xuất. Ngược lại, cung tạo ra cầu, kích thích tăng cầu thông qua phát triển số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa, hình thức, quy cách và giá cả của nó.

Cung - cầu tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung - cầu tác động khách quan và rất quan trọng. Nếu nhận thức được chúng thì có thể vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh theo chiều hướng có lợi cho quá trình tái sản xuất xã hội.

Nhà nước có thể vận dụng quy luật cung - cầu thông qua các chính sách, các biện pháp kinh tế như: giá cả, lợi nhuận, tín dụng, hợp đồng kinh tế, thuế, thay đổi cơ cấu tiêu dùng... để tác động vào các hoạt động kinh tế theo quy luật cung - cầu, duy trì những tỷ lệ cân đối cung - cầu một cách lành mạnh và hợp lý.

10. Sự chuyển hóa tiền tệ thành tư bản

Chủ nghĩa tư bản ra đời khi có hai điều kiện: có một lớp người được tự do về thân thể nhưng lại không có tư liệu sản xuất; và tiền của phải được tập trung vào tay một số người, với một lượng đủ lớn, để lập các xí nghiệp.

1. Công thức chung của tư bản.

a) So sánh công thức lưu thông hàng hóa giản đơn với công thức chung của tư bản

Lưu thông hàng hóa giản đơn vận động theo công thức:

H-T-H (1). Trong công thức này, tiền tệ không phải là tư bản. Tiền tệ chỉ trở thành tư bản trong những điều kiện nhất định.

Mọi tư bản đều xuất hiện từ một khối lượng tiền nhất định và vận động theo công thức: T-H-T' (2). Đây là công thức chung của tư bản, vì mọi tư bản đều vận động theo công thức này.

Giữa công thức (1) và công thức (2) có những điểm khác nhau:

- Về điểm xuất phát và kết thúc quá trình vận động trong công thức 1 là H (Hàng); trong công thức 2 là T (Tiền).

- Về trình tự của quá trình vận động: Trong công thức 1 bán trước, mua sau; trong công thức 2 mua trước, bán sau.

- Về mục đích của quá trình vận động:

Trong công thức 1 là giá trị sử dụng; trong công thức 2 là giá trị. Ở đây, tiền thu về (T') phải lớn hơn tiền ứng trước (T) một lượng là t. Do đó $T' = T + t$. Số tiền trội lên so với tiền ứng ra ban đầu là giá trị thặng dư, ký hiệu là (m).

Như vậy, số tiền ứng ra ban đầu (T) với mục đích đem lại giá trị thặng dư cho người chủ có tiền được gọi là tư bản. Qua đó, đi đến kết luận: Tiền tệ chỉ trở thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

b) Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Lý luận giá trị đã chứng minh rằng:

Giá trị của hàng hóa do lao động của những người sản xuất hàng hóa tạo ra trong sản xuất. Nhưng nhìn vào công thức T-H-T' người ta dễ lầm tưởng rằng tiền tệ cũng tạo ra giá trị khi vận động trong lưu thông.

Thực chất thì bản thân tiền, dù ở ngoài hay ở trong lưu thông, cũng không tự lớn lên được. Tiền không thể sinh ra tiền là điều hiển nhiên.

Còn lưu thông thuần túy, dù diễn ra ở bất cứ hình thức nào, kể cả việc mua rẻ bán đắt, cũng không làm tăng thêm giá trị, không tạo ra giá trị thặng dư; ở đây chỉ có sự phân phối lại lượng giá trị có sẵn trong xã hội mà thôi bởi nếu mua rẻ thứ này thì sẽ lại phải mua đắt thứ kia; bán đắt thứ này thì lại phải bán rẻ thứ khác, vì tổng khối lượng hàng và tiền trong toàn xã hội ở một thời gian nhất định là một số lượng không đổi.

Tuy vậy, không có lưu thông cũng không tạo ra được giá trị thặng dư. Do đó, mâu thuẫn của công thức chung của tư bản là giá trị thặng dư không do lưu thông đẻ ra nhưng lại được tạo ra thông qua lưu thông.

Sở dĩ như vậy vì nhà tư bản tìm được trên thị trường một loại hàng hóa đặc biệt có khả năng tạo ra giá trị thặng dư cho mình. Đó là hàng hóa sức lao động.

2. Hàng hóa sức lao động.

Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực của con người, là khả năng lao động của con người. Sức lao động là yếu tố cơ bản của mọi

quá trình sản xuất. Nó chỉ trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện:

- Người có sức lao động được tự do thân thể, được quyền làm chủ sức lao động của mình để có thể đi làm thuê (bán sức lao động).

- Họ không có tư liệu sản xuất và của cải khác để sinh sống, buộc phải đi làm thuê, tức là bán sức lao động của mình. Sức lao động khi trở thành hàng hóa, nó vừa có hai thuộc tính như hàng hóa thông thường vừa có đặc điểm riêng.

- Giá trị hàng hóa sức lao động cũng bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó. Nhưng việc sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động phải được thực hiện bằng cách tiêu dùng cho cá nhân. Vì vậy, lượng giá trị hàng hóa sức lao động bằng lượng giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết về vật chất và tinh thần để nuôi sống người công nhân, gia đình anh ta và chi phí đào tạo công nhân theo yêu cầu của sản xuất. Vì vậy, giá trị hàng hóa sức lao động phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định.

- Giá trị sử dụng hàng hóa sức lao động là công dụng của nó để thỏa mãn nhu cầu người mua là sử dụng vào quá trình lao động. Khác với hàng hóa thông thường, hàng hóa sức lao động khi được sử dụng, nó tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Đó chính là nguồn gốc của giá trị thặng dư.

Hàng hóa sức lao động là điều kiện để chuyển hóa tiền tệ thành tư bản. Đây cũng chính là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản.

Như vậy, tiền tệ chỉ trở thành tư bản khi nó được sử dụng làm phương tiện để mang lại giá trị thặng dư cho người có tiền và người có tiền phải tìm được một loại hàng hóa đặc biệt - hàng hóa sức lao động.

11. Thế nào là tư bản bất biến và tư bản khả biến? Việc phân chia

tư bản thành hai bộ phận như vậy có ý nghĩa gì? Thế nào là tỷ suất giá trị thặng dư?

1. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tiền ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là biến tư bản tiền tệ thành các yếu tố của quá trình sản xuất. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư.

- Trong sản xuất, công nhân sử dụng tư liệu sản xuất để chế tạo ra sản phẩm. Tư liệu sản xuất có nhiều loại, có loại như nhà xưởng, kho tàng, thiết bị, máy móc được sử dụng trong một thời gian dài, hao mòn dần qua nhiều chu kỳ sản xuất, nên giá trị của nó được chuyển từng phần vào sản phẩm. Có loại như nguyên liệu, vật liệu phụ tiêu hao toàn bộ qua một chu kỳ sản xuất, nên giá trị của nó được chuyển nguyên vẹn ngay vào sản phẩm mới.

Như vậy, dù giá trị tư liệu sản xuất được chuyển dần từng phần hay chuyển nguyên vẹn ngay vào sản phẩm, bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất có đặc điểm chung là giá trị của chúng được bảo tồn không có sự thay đổi về lượng và chuyển vào sản phẩm mới trong quá trình sản xuất.

Bộ phận tư bản này gọi là tư bản bất biến (ký hiệu bằng C).

- Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức sức lao động có tính chất khác với bộ phận tư bản bất biến (C).

Trong quá trình sản xuất, bộ phận tư bản này có sự thay đổi về lượng, tăng lên về số lượng giá trị, vì đặc điểm của giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động là khi được đem tiêu dùng thì nó tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó - gọi là tư bản khả biến (ký hiệu bằng V).

- Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến vạch rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư là do lao động làm

thuê của công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Hiện nay, giai cấp tư sản sử dụng máy móc hiện đại tự động hóa quá trình sản xuất đối với một số sản phẩm. Trong điều kiện sản xuất như vậy, tư bản bất biến có vai trò quan trọng quyết định việc tăng năng suất lao động, nhưng cũng không thể coi đó là nguồn gốc của giá trị thặng dư. Suy đến cùng, bộ phận tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức sức lao động (chân tay và trí óc) mới là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa.

2. Tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến. Tỷ suất giá trị thặng dư ký hiệu là m' và được xác định bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư vạch rõ trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê, đồng thời nó cũng nói lên ngày lao động được phân chia thành hai phần - thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư - như thế nào.

12. Thế nào là giá trị thặng dư? Giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch? Vì sao nói sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản?

1. Giá trị thặng dư, giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch.

- Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động, do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

Giá trị thặng dư phản ánh bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - quan hệ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê.

Để thu được giá trị thặng dư, có hai phương pháp chủ yếu: phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

- Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt khỏi giới hạn thời gian lao động cần thiết. Ngày lao động kéo dài trong khi thời gian lao động cần thiết không đổi, do đó thời gian lao động thặng dư tăng lên.

Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là cơ sở chung của chế độ tư bản chủ nghĩa. Phương pháp này được áp dụng phổ biến ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, khi lao động còn ở trình độ thủ công và năng suất lao động còn thấp.

Với lòng tham vô hạn, nhà tư bản tìm mọi thủ đoạn để kéo dài ngày lao động, nâng cao trình độ bóc lột sức lao động làm thuê. Nhưng một mặt, do giới hạn tự nhiên của sức lực con người; mặt khác, do đấu tranh quyết liệt của công nhân đòi rút ngắn ngày lao động, cho nên ngày lao động không thể kéo dài vô hạn. Tuy nhiên, ngày lao động cũng không thể rút ngắn đến mức chỉ bằng thời gian lao động tất yếu. Một hình thức khác của sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là tăng cường độ lao động. Vì tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động trong ngày, trong khi thời gian lao động cần thiết không thay đổi.

- Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội. Việc tăng năng suất lao động xã hội, trước hết ở các ngành sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, sẽ làm cho giá trị sức lao động giảm xuống do đó, làm giảm thời gian lao động cần thiết. Khi độ dài ngày lao động không thay đổi, thời gian lao động cần thiết

giảm sẽ làm tăng thời gian lao động thặng dư - thời gian để sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối cho nhà tư bản.

- Để giành ưu thế trong cạnh tranh, để thu được nhiều giá trị thặng dư, các nhà tư bản đã áp dụng những tiên bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, cải tiến tổ chức sản xuất, hoàn thiện phương pháp quản lý kinh tế, nâng cao năng suất lao động. Kết quả là, giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội. Nhà tư bản nào thực hiện được điều đó thì khi bán hàng hóa của mình sẽ thu được một số giá trị thặng dư trội hơn so với các nhà tư bản khác.

Phần giá trị thặng dư thu được trội hơn giá trị thặng dư bình thường của xã hội được gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng đơn vị sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời cục bộ. Nhưng xét về toàn bộ xã hội tư bản, giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là một động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động.

Giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động. Cái khác nhau là ở chỗ giá trị thặng dư tương đối thì dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội; còn giá trị thặng dư siêu ngạch thì dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt.

2. Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Quy luật kinh tế cơ bản là quy luật phản ánh bản chất và mục đích của một phương thức sản xuất. Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế cơ bản.

Bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất công nhân buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản. Lao động không công của công nhân làm

thuê là nguồn gốc của giá trị thặng dư, nguồn gốc làm giàu của nhà tư bản.

Sản xuất giá trị thặng dư là mục đích duy nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì mục đích đó, các nhà tư bản sản xuất bất cứ loại hàng hóa nào, kể cả vũ khí giết người hàng loạt, miễn là thu được nhiều giá trị thặng dư. Phương tiện để đạt mục đích là tăng cường bóc lột công nhân làm thuê trên cơ sở phát triển kỹ thuật, tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động v.v..

Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Nội dung của quy luật là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều lao động làm thuê.

Quy luật giá trị thặng dư có tác dụng mạnh mẽ trong nhiều mặt của đời sống xã hội. Một mặt, nó thúc đẩy kỹ thuật và phân công lao động xã hội phát triển, làm cho lực lượng sản xuất trong xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển với tốc độ nhanh và nâng cao năng suất lao động. Mặt khác, nó làm cho các mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, trước hết là mâu thuẫn cơ bản của nó - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất - ngày càng gay gắt.

13. Tích lũy tư bản là gì? Những nhân tố nào ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản? Thế nào là tích tụ, tập trung và cấu tạo hữu cơ của tư bản?

1. Tích lũy tư bản và nhân tố ảnh hưởng đến quy mô của tích lũy.

- Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản để mở rộng sản xuất, tăng thêm quy mô bóc lột.

Tích lũy tư bản là tất yếu khách quan do quy luật kinh tế cơ bản, quy luật giá trị và cạnh tranh... của phương thức sản xuất tư

bản chủ nghĩa quy định. Nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư; thực chất của tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng sản xuất.

- Quy mô tích lũy phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư và tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm và thu nhập (bộ phận giá trị thặng dư nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân). Nếu tỷ lệ phân chia không thay đổi, thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào các nhân tố làm tăng khối lượng giá trị thặng dư như:

+ Tăng cường bóc lột sức lao động. Nhân tố này biểu hiện ở chỗ cắt xén tiền công, tăng cường độ lao động đối với công nhân làm thuê.

+ Tăng năng suất lao động xã hội. Đây là đòn bẩy kinh tế mạnh mẽ và có tác dụng thiết thực đối với tích lũy.

+ Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng (tức giá trị máy móc, thiết bị được sử dụng) và tư bản tiêu dùng (tức giá trị tiêu hao của máy móc, thiết bị đó qua mỗi chu kỳ sản xuất).

+ Quy mô tư bản ứng trước. Quy mô tư bản ứng trước càng lớn, càng có điều kiện phát triển nhanh, do đó tích lũy ngày càng nhiều.

2. Tích tụ tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa một phần giá trị thặng dư. Tích tụ tư bản là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Chẳng hạn, một tư bản 1.000 đôla cộng thêm 100 đôla giá trị thặng dư tư bản hóa thành một tư bản lớn hơn là 1.100 đôla.

Tích tụ tư bản là một tất yếu. Trước hết đó là do yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, của cạnh tranh và của tiến bộ kỹ thuật. Đồng thời trình độ bóc lột và khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được ngày càng tăng trong quá trình phát

triển của chủ nghĩa tư bản là điều kiện vật chất làm cho khả năng tư bản hóa giá trị thặng dư biến thành hiện thực tích tụ tư bản.

3. Tập trung tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản bằng cách kết hợp nhiều tư bản nhỏ thành một tư bản lớn hơn. Thí dụ: một tư bản 3.000 đôla hợp lại với một tư bản 2.000 đôla thành một tư bản lớn hơn là 5.000 đôla.

Tập trung tư bản thường diễn ra bằng hai phương pháp. Phương pháp cưỡng bức và phương pháp tự nguyện. Phương pháp cưỡng bức thể hiện ở chỗ: trong quá trình cạnh tranh, các nhà tư bản lớn thôn tính các nhà tư bản nhỏ phá sản. Ở phương pháp tự nguyện trong quá trình cạnh tranh, các nhà tư bản không phân thắng bại, họ liên hiệp lại và tổ chức các công ty cổ phần để tránh khỏi sự phá sản và có đủ sức mạnh cần thiết cho cạnh tranh trên phạm vi mới.

Nếu tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản xã hội và phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản thì tập trung tư bản không làm tăng quy mô tư bản xã hội mà chỉ phân phối lại và tổ chức lại tư bản xã hội; nó phản ánh quan hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản có quan hệ với nhau và tác động thúc đẩy nhau. Tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt khiến cho cạnh tranh gay gắt hơn, dẫn đến sự tập trung tư bản. Tập trung tư bản tạo ra điều kiện để tăng cường bóc lột giá trị thặng dư và đẩy mạnh tích tụ tư bản.

4. Cấu tạo hữu cơ của tư bản.

- Trong quá trình tích lũy tư bản, cơ cấu tư bản dần dần thay đổi. Các bộ phận của tư bản có sự thay đổi không giống nhau. Cấu tạo của tư bản gồm có hai mặt: mặt vật chất và mặt giá trị.

+ Cấu tạo của tư bản về mặt vật chất gồm có tư liệu sản xuất và sức lao động. Tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức

lao động sử dụng tư liệu sản xuất đó gọi là cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

+ Cấu tạo của tư bản về mặt giá trị gồm có tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến gọi là cấu tạo giá trị của tư bản.

+ Cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Để chỉ mối quan hệ chặt chẽ đó, C.Mác dùng khái niệm cấu tạo hữu cơ của tư bản. Vậy cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật quy định và phản ánh những thay đổi của cấu tạo kỹ thuật.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản thay đổi tùy theo mức độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Ở giai đoạn công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, phát triển công nghiệp cơ khí, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên rất nhanh. Nhưng hiện nay có nhiều ngành công nghiệp sản xuất ra các máy móc, thiết bị kỹ thuật mới rẻ hơn so với các máy móc, thiết bị kỹ thuật cũ mà chính nó thay thế, hoặc đang phát triển ngành có cấu tạo hữu cơ thấp như lĩnh vực dịch vụ. Vì vậy, hiện nay xu hướng tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản không rõ rệt ở một số ngành. Vấn đề này cần được nghiên cứu kỹ hơn.

14. Thế nào là tuần hoàn và chu chuyển của tư bản? Những nhân tố nào làm tăng tốc độ chu chuyển tư bản? Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

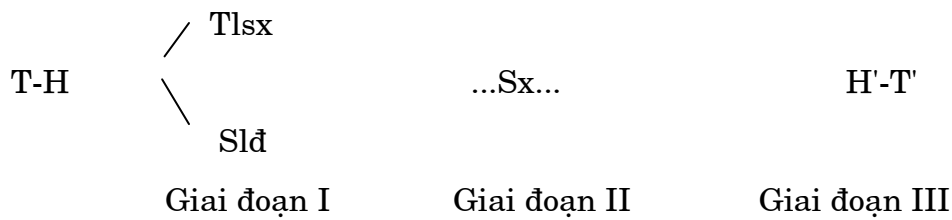
1. Tuần hoàn của tư bản.

- Mọi tư bản sản xuất trong quá trình vận động đều qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thức và thực hiện ba chức năng.

Giai đoạn I, tư bản mang hình thức tiền tệ, thực hiện chức năng mua các yếu tố sản xuất tư liệu sản xuất và sức lao động;

Giai đoạn II, tư bản mang hình thức tư bản sản xuất, thực hiện chức năng sản xuất ra hàng hóa và tạo ra giá trị thặng dư;

Giai đoạn III, tư bản mang hình thức tư bản hàng hóa với chức năng thực hiện giá trị và giá trị thặng dư.



- Sự vận động của tư bản qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thức, thực hiện ba chức năng, rồi quay về hình thức xuất phát của nó, gọi là tuần hoàn của tư bản.

2. Chu chuyển của tư bản.

Nếu được xem xét như là quá trình định kỳ đổi mới diễn ra liên tục, lặp đi lặp lại, thì sự tuần hoàn của tư bản sản xuất được gọi là chu chuyển của tư bản. Chu chuyển của tư bản nói lên tốc độ vận động của tư bản nhanh hay chậm.

- Nhân tố làm tăng tốc độ chu chuyển của tư bản.

Nghiên cứu tốc độ chu chuyển của tư bản, chúng ta cần nghiên cứu thời gian chu chuyển của tư bản. Thời gian chu chuyển của tư bản là khoảng thời gian từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thức nhất định đến khi nó trở về hình thức đó nhưng có thêm giá trị thặng dư. Như vậy, để chu chuyển một vòng, tư bản phải trải qua hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất. Do đó, muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm bớt thời gian lưu thông và thời gian sản xuất của nó. Muốn giảm bớt thời gian lưu thông, phải có phương tiện giao thông vận tải tốt, đầy đủ và thuận tiện; đồng thời, các sản phẩm sản xuất ra phải có giá trị sử dụng cao, giá thành hạ, hợp thị hiếu người tiêu dùng. Muốn giảm thời gian sản xuất phải tăng năng suất lao động, giảm thời gian gián đoạn bằng cách ứng dụng khoa học kỹ thuật v.v..

- Nghiên cứu chu chuyển của tư bản, cần hiểu được việc chu chuyển hai bộ phận giá trị của tư bản sản xuất là tư bản cố định và tư bản lưu động.

+ Tư bản cố định là bộ phận của tư bản sản xuất (nhà xưởng, thiết bị, máy móc) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó được chuyển dần dần vào sản phẩm. Tư bản cố định sử dụng lâu dài và bị hao mòn dần. Có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. Hao mòn hữu hình là hao mòn về giá trị sử dụng, do quá trình sử dụng và do tác động của tự nhiên mà bị hao mòn. Còn hao mòn vô hình là hao mòn về giá trị do quá trình hiện đại hóa của khoa học kỹ thuật, nhiều máy móc mới được sản xuất ra tốt hơn với giá rẻ hơn, làm cho máy móc cũ đang được sử dụng bị giảm giá trị ban đầu.

+ Tư bản lưu động là bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ...) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm.

- Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn trong việc sử dụng tiền vốn trong sản xuất và kinh doanh hợp lý, nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao. Cần tăng tốc độ chu chuyển tư bản cố định, tận dụng tối đa công suất máy móc, thiết bị. Phải đẩy nhanh tốc độ xây dựng để đưa công trình vào sản xuất càng sớm càng tốt.

15. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận? Chúng có quan hệ gì với giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư?

1. Lợi nhuận và quan hệ giữa lợi nhuận với giá trị thặng dư.

- Lợi nhuận:

Hao phí lao động thực tế của xã hội để sản xuất hàng hóa là $c + v + m$. Nếu gọi G là giá trị hàng hóa thì: $G = c+v+m$.

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là $c+v$. Nếu ký hiệu chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là K thì:

$$K = c + v \rightarrow G = K + m$$

Khi $c + v$ chuyển thành K thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Số tiền trội hơn đó được quan niệm là sự tăng lên của toàn bộ tư bản ứng trước và gọi là lợi nhuận, ký hiệu là P .

Nếu hàng hóa bán đúng giá trị thì $G = K + m$ sẽ chuyển hóa thành $G = K + P$. Nhìn bề ngoài, tưởng như với lượng tư bản ứng trước ($c + v$), nhà tư bản thu được lợi nhuận, tức lợi nhuận là do toàn bộ tư bản ứng trước tạo ra.

- Mới nhìn thì $P = m$, có khác nhau thì chỉ là ở chỗ khi nói giá trị thặng dư là hàm ý so sánh với tư bản khả biến (v); còn khi nói lợi nhuận lại hàm ý so sánh với tư bản ứng trước ($c + v$).

Về thực chất, lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Lợi nhuận che dấu bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Nguồn gốc của lợi nhuận chính là giá trị thặng dư do lao động sống của công nhân làm thuê tạo ra; lợi nhuận là hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư.

Trong thực tế, nhiều trường hợp cụ thể, lợi nhuận và giá trị thặng dư có thể không trùng khớp với nhau. Lợi nhuận có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị thặng dư, do nó phụ thuộc vào giá bán của hàng hóa cao hoặc thấp do quan hệ cung – cầu quy định. Nhưng, xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận bằng tổng số giá trị thặng dư.

2. Tỷ suất lợi nhuận và quan hệ giữa nó với tỷ suất giá trị thặng dư.

- Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu bằng p' được xác định bằng công thức:

$$p' = \frac{m}{c + v} \times 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận (p') khác với tỷ suất giá trị thặng dư (m').

+ Nếu xét về lượng, p' luôn luôn nhỏ hơn m' .

$$p' = \frac{m}{c + v} \times 100\%, \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

+ Nếu xét về chất, p' nói lên mức độ doanh lợi của tư bản đầu tư và chỉ ra cho các nhà tư bản thấy đầu tư vào ngành nào có lợi hơn. Còn m' biểu hiện mức độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê.

16. Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay được hình thành như thế nào? Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức là gì?

- Tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản được tách ra khỏi tư bản công nghiệp, hoạt động trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Nó là cầu nối liên sản xuất và tiêu dùng, phục vụ cho quá trình thực hiện hàng hóa của tư bản công nghiệp và có vai trò quan trọng trong tái sản xuất tư bản xã hội nói chung và tư bản công nghiệp nói riêng. Tư bản thương nghiệp ứng thêm tư bản giúp nhà tư bản công nghiệp hoạt động trong khâu thực hiện giá trị thặng dư, do đó, tư bản công nghiệp không phải đầu tư bổ sung tư bản, hoặc giảm quy mô sản xuất để hoạt động lưu thông mà có điều kiện tập trung tư bản, chuyên môn hóa, mở rộng sản xuất. Đó là nguyên nhân khiến tư bản công nghiệp phải "nhường" một bộ phận giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp. Tư bản thương nghiệp không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, nhưng vẫn thu được giá trị thặng dư dưới hình thức lợi nhuận thương nghiệp.

Tư bản công nghiệp "nhường" một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp theo tỷ suất lợi nhuận bình quân (p) và được thực hiện bằng thu chênh lệch giữa giá mua và giá bán. Vậy bản chất lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất.

Nhưng hình thức lợi nhuận thương nghiệp làm cho người ta dễ tin tưởng lưu thông sinh ra lợi nhuận và nguồn gốc giá trị thặng dư càng bị che giấu. Ngoài một phần giá trị thặng dư do nhà tư bản công nghiệp nhường cho, tư bản thương nghiệp còn thu được một phần thu nhập của người tiêu dùng bằng cách mua rẻ bán đắt và bóc lột lao động thặng dư của nhân viên thương nghiệp.

- Tư bản cho vay là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra hoạt động trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ. Sự hình thành tư bản cho vay là kết quả của sự phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ đạt đến trình độ xuất hiện tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi (các loại quỹ khấu hao, quỹ mua nguyên vật liệu chưa dùng đến, quỹ lương chưa đến kỳ trả, tiết kiệm...) trong khi lại có những người cần tư bản để mở rộng sản xuất hoặc thiếu tư bản lưu động... Tư bản cho vay thực hiện vai trò môi giới giữa người cho vay và người đi vay, là nơi tập trung, điều hòa, sử dụng hợp lý, có kết quả các nguồn vốn tiền tệ của xã hội, thúc đẩy quá trình tái sản xuất và quá trình xã hội hóa.

Phải chú ý những đặc điểm đặc biệt của tư bản cho vay: - quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng; người bán không mất quyền sở hữu; giá cả do giá trị sử dụng quyết định; quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa bị che giấu.

Nếu không phải đi vay, tư bản công nghiệp độc chiếm giá trị thặng dư; nhưng do vay vốn nên nó phải nhường một phần giá trị thặng dư cho nhà tư bản cho vay vì đã sử dụng tư bản của họ. Như vậy, hoạt động trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tư bản cho vay không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, nhưng nó được phân phối

giá trị thặng dư dưới hình thức lợi tức cho vay (Z). Vậy lợi tức chính là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nguồn gốc của nó là giá trị thặng dư do lao động làm thuê tạo ra trong quá trình sản xuất. Thực chất lợi tức cho vay biểu hiện quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa mở rộng ra trong lĩnh vực phân phối.

Xét về mặt lượng, lợi tức nói chung phải nhỏ hơn lợi nhuận bình quân (P) và lớn hơn 0: $0 < Z < P$; và phụ thuộc vào quan hệ cung cầu trong lĩnh vực này ở từng thời kỳ.

17. Các hình thức địa tô chủ yếu và bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa (R) là gì? Ý nghĩa của việc nghiên cứu địa tô đối với việc giải quyết các vấn đề ruộng đất?

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền ruộng đất. Các yếu tố cần thiết cho sản xuất nông nghiệp tư bản chủ nghĩa thuộc ba chủ sở hữu khác nhau (địa chủ độc quyền ruộng đất, tư bản nông nghiệp sở hữu các tư liệu sản xuất khác, như máy móc..., còn công nhân nông nghiệp sở hữu sức lao động).

Quan hệ xã hội đối với ruộng đất cũng bao gồm ba giai cấp đó. Tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất; thuê công nhân để sản xuất, do đó, phải trích một phần giá trị thặng dư cho địa chủ dưới dạng địa tô. Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa khác với địa tô phong kiến. Địa tô tư bản chủ nghĩa là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ. Do sự tách rời quyền sở hữu với quyền sử dụng ruộng đất, giai cấp địa chủ, với tư cách là người sở hữu, thu địa tô, nhà tư bản là người kinh doanh ruộng đất - người sử dụng đất đai, thu được lợi nhuận.

Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài số lợi nhuận bình quân (P) của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra và nộp cho địa chủ. Có các hình thức

địa tô sau:

- Địa tô chênh lệch (Rcl) là phần lợi nhuận phụ thêm, ngoài lợi nhuận bình quân, thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn (về độ màu mỡ và vị trí thuận lợi). Đó chính là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung của nông phẩm sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt của nông phẩm trên ruộng đất tốt và trung bình.

Địa tô chênh lệch Rcl được chia thành hai loại:

+ Rcl I: là địa tô thu được trên ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên và vị trí thuận lợi hơn.

+ Rcl II: là địa tô thu được gắn liền với đầu tư thêm tư bản cho việc thâm canh tăng năng suất để thu lợi nhuận siêu ngạch. Trong thời gian hợp đồng thuê đất, Rcl II thuộc nhà tư bản.

- Địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân (\square) hình thành do cấu tạo hữu cơ (\square) của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp $P_{sn} = (c+v+m) - (c+v+\square)...$ Địa tô tuyệt đối gắn liền với sở hữu ruộng đất nhất thiết phải nộp cho địa chủ, dù ruộng đất đó thuộc loại xấu nhất.

- Địa tô độc quyền thu được trên những khu đất trồng được các cây quý hiếm, hoặc có vị trí đặc biệt về công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Nghiên cứu địa tô tư bản chủ nghĩa, ngoài mục đích vạch rõ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, chúng ta còn rút ra cơ sở lý luận để đề ra các đường lối, chính sách đối với nông nghiệp nhằm kích thích nông nghiệp phát triển, kết hợp hài hòa các lợi ích trong nông nghiệp cũng như giữa nông nghiệp với các ngành khác. Thí dụ, xây dựng chính sách thuế nông nghiệp đúng đắn hợp lý nhằm khai thác được mọi tiềm năng ở nông thôn; tránh độc quyền trong phân phối ruộng đất, tạo điều kiện cho cạnh tranh trong nông nghiệp và giữa nông nghiệp với các ngành sản xuất khác; vận dụng

lý luận về địa tô chênh lệch để khuyến khích mọi ruộng đất được khai thác bảo đảm công bằng xã hội (Rcl I); đề ra chính sách giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài để khuyến khích người nông dân đầu tư thâm canh, cải tạo đất đai (Rcl II)...

18. Thế nào là công ty cổ phần và thị trường chứng khoán? Vai trò của chúng trong nền kinh tế hàng hóa?

Công ty cổ phần ra đời do lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, đó là hình thức tập trung vốn để mở rộng sản xuất, giành lợi thế trong cạnh tranh.

- Công ty cổ phần là loại xí nghiệp lớn mà tư bản của nó được hình thành từ sự liên kết nhiều tư bản cá biệt và tiết kiệm của các cá nhân bằng việc mua cổ phiếu.

+ Cổ phiếu là một thứ chứng khoán có giá ghi nhận quyền sở hữu và quyền hưởng một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phần. Lợi tức cổ phần phụ thuộc mức doanh lợi của công ty cổ phần. Cổ phiếu mất giá trị khi công ty bị phá sản.

+ Cổ đông là những người mua cổ phiếu. Cổ đông được tham gia đại hội cổ đông, bầu cử ban quản trị và thông qua các quyết định của công ty.

Trong chủ nghĩa tư bản, chỉ cần nắm được một số cổ phiếu đáng kể là đã khống chế, thao túng cả công ty.

+ Trái khoán là hình thức vay tiền do công ty phát hành. Người mua trái khoán hưởng lợi tức cố định và được hoàn trả.

- Thị trường theo nghĩa thông thường là tổng hợp các điều kiện thực hiện hàng hóa; là tổng hợp các mối quan hệ lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ.

Thị trường chứng khoán hình thành trong nền kinh tế thị trường hay trong nền kinh tế hàng hóa đã phát triển cao. Thị trường chứng khoán là nơi giao dịch mua bán các loại chứng khoán (cổ phiếu, trái khoán, kỳ phiếu, văn tự cầm cố và công trái).

Thị trường chứng khoán nhạy bén nhanh với các biến động trong đời sống, là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Bởi vì, thị giá cổ phiếu, giá cả các chứng khoán liên quan đến tình hình kinh doanh của các công ty, đến tỷ suất lợi tức ngân hàng mà các chứng khoán mang lại thu nhập cho người sở hữu nó. Giá cả chứng khoán tăng lên là biểu hiện của nền kinh tế đang phát triển; nếu ngược lại, là biểu hiện sự sa sút hay khủng hoảng của nền kinh tế. Trong chủ nghĩa tư bản, thị trường chứng khoán trở thành lĩnh vực đầu cơ làm giàu của những nhà tư bản lớn.

Đối với nước ta, với chủ trương đẩy mạnh nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, việc nghiên cứu và sử dụng công ty cổ phần và thị trường chứng khoán có vai trò rất quan trọng.

Chúng có tác dụng:

- Là đòn bẩy để tập trung các nguồn vốn nhàn rỗi trong mọi tầng lớp nhân dân, trong các đơn vị tập thể trong nước cũng như ngoài nước.
- Kết hợp chặt chẽ các lợi ích kinh tế.
- Gắn vấn đề sở hữu với quyền sử dụng.
- Kết hợp sức mạnh của các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế.
- Tạo các mối liên kết và đa dạng hóa các hình thức kinh tế.
- Huy động vốn đồng thời tăng tốc độ chu chuyển đồng vốn và giảm tiền mặt trong lưu thông.

19. Vì sao có sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền? Các hình thức chủ yếu và bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền là gì?

Chủ nghĩa tư bản độc quyền là giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản. Nó xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, là

sự phát triển tất yếu từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Đó là vì:

Một là, với sự phát triển của khoa học tự nhiên, những phát minh kỹ thuật được áp dụng làm cho lực lượng sản xuất cuối thế kỷ XIX có những bước nhảy vọt như phương pháp luyện kim mới, máy cắt gọt kim loại, những động cơ đốt trong và những phương tiện vận tải mới ra đời. Muốn sử dụng những thành tựu nói trên của khoa học - kỹ thuật, cần có nguồn vốn lớn. Điều này đòi hỏi sự tập trung tư bản và tập trung sản xuất.

Hai là, trong cuộc cạnh tranh khốc liệt, tư bản vừa và nhỏ bị phá sản hàng loạt, còn các nhà tư bản lớn thì phát đạt, tư bản được tập trung với quy mô ngày càng lớn.

Ba là, khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873, càng đẩy nhanh sự tích tụ, tập trung tư bản và tập trung sản xuất.

Sự tập trung sản xuất được thực hiện bằng cách thôn tính lẫn nhau giữa những xí nghiệp lớn và nhỏ và bằng cách tự nguyện thỏa thuận giữa các nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung sản xuất đến mức độ nào đó tất yếu dẫn đến độc quyền, vì số ít các xí nghiệp lớn dễ thỏa hiệp thống nhất với nhau hơn là nhiều xí nghiệp nhỏ. Mặt khác, sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp quy mô lớn sẽ gay gắt hơn, đề ra khuynh hướng thỏa hiệp để nắm độc quyền.

Mới đầu, các tổ chức độc quyền phát triển trong một số ngành nhất định; sau đó, theo mối liên hệ dây chuyền, nó được mở rộng ra các ngành khác, với các hình thức chủ yếu:

+ Các-ten là loại liên minh độc quyền về giá cả, thị trường; các thành viên trong tổ chức độc quyền này vẫn độc lập cả trong sản xuất lẫn lưu thông.

+ Xanh-đi-ca là loại tổ chức độc quyền mà các thành viên độc lập về mặt sản xuất; ban quản trị đảm nhiệm việc lưu thông.

+ Tờ-rót là tổ chức độc quyền điều hành tập trung. Các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đều do một ban quản trị đảm nhiệm. Các nhà tư bản tham gia tờ-rót mất hết quyền độc lập cả trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

+ Công-xoóc-xi-om là tổ chóp độc quyền cao, hỗn hợp những nhà tư bản lớn, những xanh-đi-ca, tờ-rót... kể cả những ngành không liên quan với nhau về kỹ thuật sản xuất. Tổ chức độc quyền này thống nhất về mặt tài chính và phụ thuộc vào một nhóm tư bản kếch xù.

+ Công-gơ-lô-mê-rát là tổ chức lũng đoạn khổng lồ đặt dưới sự kiểm soát về tài chính và quản lý chung của một nhóm tư bản độc quyền lớn nhất. Quy mô và phạm vi của nó vượt ra cả ngoài biên giới quốc gia.

- Bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền:

Độc quyền ra đời từ tự do cạnh tranh, nó loại bỏ sự thống trị của tự do cạnh tranh. Nhưng độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, mà ngược lại, cạnh tranh càng trở nên gay gắt. Bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền vẫn dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Quan hệ độc quyền giữ vị trí thống trị trong nền kinh tế với sự độc chiếm các nguồn nguyên liệu, phương tiện vận tải, thị trường vốn, nhân công. Vẫn giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản, song biểu hiện bề ngoài của nó đã chuyển từ quy luật lợi nhuận thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao. Với sự thống trị của độc quyền, mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản càng thêm sâu sắc.

20. Nguyên nhân của sự chuyển biến chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước? Đặc trưng, những hình thức biểu hiện và cơ chế điều tiết nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền

nhà nước?

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức phát triển cao của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nó là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền với sức mạnh nhà nước thành một cơ chế thống nhất bảo vệ lợi ích của giai cấp tư bản độc quyền, duy trì và củng cố chế độ tư bản chủ nghĩa.

Tiền đề khách quan cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời là tích tụ tư bản và tập trung sản xuất trong điều kiện thống trị của các tổ chức độc quyền cùng với những nguyên nhân trực tiếp là hàng loạt mâu thuẫn bên trong và bên ngoài của chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là mâu thuẫn sâu sắc giữa tính chất xã hội hóa của sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Việc xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất do quá trình tập trung, chuyên môn hóa, tổ hợp liên hợp hóa nền sản xuất xã hội cùng với những thành tựu mới của tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã tạo nên một cơ cấu kinh tế đồ sộ; nó đòi hỏi có sự điều tiết xã hội đối với quá trình sản xuất.

Mặt khác, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đẩy nhanh quá trình xã hội hóa lực lượng sản xuất, biến đổi cơ cấu sản xuất. Điều đó đòi hỏi lượng tư bản lớn để cải tạo cơ cấu sản xuất, đổi mới tư bản cố định, nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật, nhưng các tổ chức độc quyền không tự giải quyết nổi, cần có sự tham gia của nhà nước.

- Sự thu hẹp hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc cùng với sự ra đời của hệ thống đối lập là các nước xã hội chủ nghĩa, buộc bọn tư bản độc quyền phải nắm lấy nhà nước, biến nhà nước thành công cụ bảo vệ, phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Với sự cải biến nào đó về hình thức quan hệ sản xuất, nhưng chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước vẫn mang những đặc trưng cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; nó chỉ là sự

phát triển ở mức độ cao của chủ nghĩa tư bản độc quyền với những đặc trưng sau:

+ Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết kinh tế vĩ mô, lãnh đạo đời sống kinh tế từ một trung tâm.

+ Nhà nước phục vụ toàn diện nhu cầu của tư bản độc quyền; ngược lại, tư bản độc quyền nắm và sử dụng sức mạnh bộ máy nhà nước bằng một hệ thống tác động qua lại phức tạp giữa nhà nước và các tổ chức độc quyền.

+ Nhà nước tham gia có mức độ việc điều tiết, giới hạn sự tự do hoạt động của tư bản, gắng điều hòa mâu thuẫn và hậu quả tiêu cực do thống trị của độc quyền sinh ra.

Những hình thức biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:

+ Nhà nước là chủ kinh doanh, tức là hình thành, phát triển sở hữu nhà nước: sở hữu của độc quyền nhà nước phục vụ lợi ích tư bản độc quyền. Sở hữu nhà nước hình thành bằng cách quốc hữu hóa tư bản chủ nghĩa, đầu tư xây dựng mới, góp cổ phần với tư bản tư nhân... Nhà nước quốc hữu hóa để cứu tư bản tư nhân khỏi phá sản; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ít lợi nhuận, vốn lớn; đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật...

+ Nhà nước thực hiện chính sách thu nhập: phân phối lại thu nhập của các xí nghiệp nhà nước có lợi cho tư bản độc quyền. Với "hệ thống bảo hiểm xã hội" nhà nước điều tiết các quan hệ phân phối, làm lợi cho các tổ chức độc quyền.

+ Nhà nước điều tiết nền kinh tế bằng việc sử dụng các hệ thống tài chính, tín dụng, tạo thị trường, can thiệp vào quan hệ kinh tế quốc tế.

Với sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, cơ chế điều tiết nền sản xuất xã hội có bước ngoặt lớn. Đó là sự kết hợp hữu cơ giữa sự điều tiết của quan hệ thị trường với sự điều tiết

tập trung của nhà nước. Các tổ chức độc quyền điều tiết vi mô bằng các kế hoạch trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng thị trường. Nhà nước giữ vai trò điều tiết vĩ mô bằng việc dự báo, dự đoán và định hướng từng thời kỳ, với các công cụ chương trình hóa kinh tế chính sách cơ cấu và các hệ thống tài chính tín dụng, chính sách đầu tư... Như vậy, cơ chế điều tiết nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước tạo ra sự phối hợp điều tiết hợp lý hơn tính tự phát của cơ chế thị trường trong tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa.

21. Chứng minh rằng tiến lên chủ nghĩa xã hội là quá trình phát triển lịch sử tự nhiên.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người là quá trình biến đổi của những hình thái kinh tế - xã hội kế tiếp nhau, thay thế nhau, từ thấp đến cao: chế độ công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa, và tất yếu chuyển sang một chế độ xã hội mới, một nền văn minh cao hơn - chế độ xã hội chủ nghĩa.

Sự phát triển tất yếu của lịch sử đó là do tác động của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Đây là quy luật cơ bản của sự phát triển xã hội loài người.

Trong xã hội công xã nguyên thủy, lực lượng sản xuất thấp kém, do đó, sản phẩm xã hội còn ít, người nguyên thủy bắt buộc phải dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và phân phối kiểu bình quân mới tồn tại được.

Khi lực lượng sản xuất phát triển lên một mức độ nhất định, người lao động có khả năng sản xuất đủ mức sống tối thiểu và dư thừa đôi chút thì bắt đầu xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ.

Quan hệ sản xuất phong kiến ra đời lại làm cho lực lượng sản xuất phát triển lên một bước mới. Nhưng khi lực lượng sản xuất

phát triển hơn nữa, quan hệ sản xuất phong kiến trở nên lỗi thời, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất, nó đòi hỏi có một quan hệ sản xuất khác tiến bộ hơn, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của nó. Thay thế cho quan hệ sản xuất phong kiến đó là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cuối thời kỳ trung cổ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong lòng xã hội phong kiến. Sự hình thành và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp được C.Mác khái quát thành ba giai đoạn: hiệp tác giản đơn, phân công công trường thủ công và máy móc đại công nghiệp.

Nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển, tính chất xã hội hóa lao động ngày càng cao, nhưng quan hệ sản xuất vẫn dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng trở nên không phù hợp với lực lượng sản xuất do chính nó tạo ra. Tình hình đó dẫn đến mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt, đến mức độ nào đó, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tất yếu phải bị phá vỡ để thay thế bằng một quan hệ sản xuất mới, phù hợp hơn, đó là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, trong quá trình phát triển của nó, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra tiền đề vật chất - kỹ thuật và xã hội ngày càng đầy đủ cho sự ra đời xã hội mới cao hơn nó - xã hội xã hội chủ nghĩa. Phân tích khoa học sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn nội tại và xu hướng vận động của nó, C.Mác cho rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không thể tồn tại vĩnh viễn mà là sự quá độ lịch sử.

Dự đoán thiên tài đó của Mác đã diễn ra trong thực tế. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại đã mở ra một thời đại mới, thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sau Chiến

tranh thế giới lần thứ hai, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thành công trong một loạt nước ở châu Âu, châu Á và châu Mỹ.

Nhưng chủ nghĩa xã hội với mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp ngày càng tích tụ và bộc lộ những khuyết tật lớn, dẫn đến tình trạng khủng hoảng. Trong tình hình đó, cải tổ, cải cách, đổi mới là tất yếu khách quan và phải được thực hiện có nguyên tắc, có phương pháp và bước đi đúng đắn, nhằm khắc phục những khuyết, nhược điểm của mô hình cũ, bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội phát triển với sức sống mới.

Nhưng đáng tiếc là nhiều nước xã hội chủ nghĩa qua cải tổ, cải cách, đã từ bỏ những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, thực hiện phương pháp và bước đi sai lầm, lại bị chủ nghĩa đế quốc và kẻ thù các loại lợi dụng những sai lầm đó để phá hoại chủ nghĩa xã hội... nên đã dẫn đến hậu quả tai hại không chỉ đối với đảng cộng sản, đối với dân tộc mà đối với cả phong trào cách mạng trên thế giới như chúng ta đã thấy qua sự sụp đổ của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và ở các nước Đông Âu hồi cuối những năm 80 - đầu những năm 90 của thế kỷ XX.

Mặc dù chủ nghĩa tư bản hiện đang còn khả năng thích nghi với điều kiện mới, nhưng những khuyết tật cơ bản, những mâu thuẫn chủ yếu và sự lạc hậu về mặt lịch sử của nó đã bộc lộ rõ ràng.

Sự phát triển của loài người lên chủ nghĩa xã hội là sự tiến hóa hợp quy luật của lịch sử, mặc dù đó là quá trình lâu dài, phức tạp và không ít khó khăn, thậm chí phải trải qua những bước lùi và quanh co như giai đoạn hiện nay.

22. Tính tất yếu khách quan và thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

1. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

Xét dưới giác độ tiến hóa của lịch sử, thì chủ nghĩa xã hội - giai đoạn thấp của xã hội cộng sản phải là một xã hội văn minh hơn,

nhân đạo hơn và nói chung phải có trình độ phát triển cao hơn, trước hết trên một số mặt và cuối cùng trên tất cả các mặt, so với các xã hội đã có trong lịch sử. Chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng ở nước ta có các đặc trưng:

- Do nhân dân lao động làm chủ và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không ngừng được xây dựng và tăng cường.

- Có kinh tế phát triển, đời sống được nâng cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Có nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển, cùng tiến bộ.

- Có quan hệ hữu nghị, hợp tác và phát triển với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Để xây dựng một xã hội với những đặc điểm như trên, phải thực hiện các nhiệm vụ quan trọng:

- Tiên hành xây dựng, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới - quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức và bước đi thích hợp phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

- Xây dựng một chế độ xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa, từng bước tạo ra nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, củng cố và hoàn thiện nhà nước kiểu mới "Nhà nước của dân, do dân, vì dân".

Những nhiệm vụ trên vô cùng phức tạp, khó khăn và nặng nề; phải được thực hiện qua một thời kỳ lịch sử lâu dài - thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Thực chất của thời kỳ quá độ:

a) Thời kỳ quá độ là thời kỳ còn tồn tại những nhân tố của xã hội cũ xen lẫn với những nhân tố của xã hội mới, xã hội chủ nghĩa. Về kinh tế, còn tồn tại nhiều thành phần: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể và kinh tế tư bản nhà nước. Kinh tế gia đình không phải là một thành phần kinh tế độc lập, nhưng được khuyến khích phát triển mạnh.

Về xã hội, còn tồn tại nhiều giai cấp và các tầng lớp dân cư khác nhau.

b) Thời kỳ quá độ là một thời kỳ còn tồn tại nhiều mâu thuẫn, trong đó, mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa diễn ra gay gắt.

Đấu tranh để giải quyết các mâu thuẫn mà chủ yếu là mâu thuẫn cơ bản, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là vấn đề thuộc về bản chất của thời kỳ quá độ.

c) Trên cơ sở không ngừng củng cố và hoàn thiện nhà nước của dân do dân và vì dân, tiến hành đồng thời những cải biến cách mạng trên tất cả các phương diện, thực hiện những nhiệm vụ lịch sử của thời kỳ quá độ cũng là một đặc trưng thuộc về bản chất của thời kỳ quá độ.

d) Thời kỳ quá độ là một thời kỳ lịch sử đặc biệt và lâu dài.

Độ dài của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- Tiến hành thành công đến đâu sự nghiệp đổi mới theo đường lối của Đại hội VI, Đại hội VII và Đại hội VIII của Đảng.

- Khả năng và bản lĩnh khai thác các thuận lợi do thời đại và công cuộc đổi mới tạo ra cũng như vượt qua những thách thức và nguy cơ như nguy cơ tụt hậu, nguy cơ chênh lệch, nguy cơ tham nhũng và nguy cơ diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch.

- Khả năng và bản lĩnh khai thác đến mức nào, phát huy đến mức nào nội lực trên cơ sở khơi dậy tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội để đóng góp sức người, sức của cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời với phát huy nội lực và dựa chính vào phát huy nội lực mà tranh thủ đến mức cao nhất sự hợp tác và giúp đỡ từ bên ngoài.

Để đề ra những chủ trương, chính sách và biện pháp phù hợp, hạn chế những sai lầm, phải chia thời kỳ quá độ ra nhiều chặng đường. Cái khó khăn nhất là phải biết tính đến những nhiệm vụ đặc thù của từng chặng đường, đặc biệt quan trọng là chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

23. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa và chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta.

1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa:

Dưới tác động của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất - quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội loài người - thì tất cả các nước, các dân tộc dù sớm hay muộn đều đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thực tiễn lịch sử, có những nước, những dân tộc phát triển tuần tự từ hình thái kinh tế - xã hội thấp đến hình thái kinh tế - xã hội cao. Nhưng cũng có một số nước, một số dân tộc, trong những điều kiện nhất định, có thể phát triển vượt qua một hoặc hai hình thái kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, nước Mỹ và Canada đã bỏ qua chế độ phong kiến để tiến lên chế độ tư bản chủ nghĩa. Nước Ôxtrâyliya đã bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến để lên chế độ tư bản chủ nghĩa v.v.. Sự phát triển nhảy vọt đó

không trái với quy luật của sự phát triển xã hội loài người. Vì vậy, trong thời đại ngày nay, các nước kinh tế lạc hậu, chưa qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa cũng có khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng muốn biến khả năng đó thành hiện thực phải có những điều kiện nhất định.

- Điều kiện bên trong:

Sự nghiệp cách mạng nước đó phải do đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân lãnh đạo. Giai cấp công nhân phải giành được chính quyền; hoàn thành cơ bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ; có đường lối cách mạng đúng, có phương pháp cách mạng khoa học.

- Điều kiện bên ngoài:

Có sự giúp đỡ và hợp tác của các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật phát triển hết sức mạnh mẽ và nhanh chóng, phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc, nền kinh tế thế giới đã hình thành và có thị trường thống nhất, các nước đều có nhu cầu hợp tác, làm ăn với nhau. Trong hoàn cảnh đó, nếu có chính sách kinh tế đối ngoại đúng đắn thì các nước kinh tế lạc hậu với đầy đủ các điều kiện bên trong, có khả năng sử dụng tiềm lực kinh tế thế giới để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, xét về mặt kinh tế là:

- Chỉ bỏ qua sự thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không bỏ qua (hay xóa sạch) mọi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Chỉ bỏ qua những khuyết tật của kinh tế hàng hóa hay kinh tế thị trường, chứ không bỏ qua kinh tế hàng hóa hay kinh tế thị trường.

- Đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ là chủ yếu, thiếu những tiền đề kinh tế và tiền đề vật chất một cách

ng nghiêm trọng, thì không được bỏ qua các quy luật phát triển tự nhiên của lực lượng sản xuất.

Nước ta có khả năng và điều kiện tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, trong đó có những thuận lợi và những khó khăn nhất định.

- Về thuận lợi: chúng ta có "chính quyền thuộc về nhân dân, nước nhà đi vào giai đoạn hòa bình xây dựng. Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, có ý chí vươn lên mãnh liệt. Nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, cần cù lao động và sáng tạo, đã xây dựng được một số cơ sở vật chất ban đầu. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế là một thời cơ để phát triển".

- Về khó khăn: "Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề, những tàn dư của thực dân, phong kiến còn nhiều..."; hậu quả của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, với sức ì của nó, không dễ gì xóa ngay được.

Trong điều kiện đó, phải có một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn mới có thể đưa nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội; bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

2. Chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta:

Thời kỳ quá độ là một thời kỳ lịch sử lâu dài có nhiều biến động. Để có chủ trương, chính sách, biện pháp đúng, cần thiết phải phân thời kỳ quá độ thành những chặng đường.

Hiện nay, nước ta vẫn đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Việc xác định chặng đường đầu tiên có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

- Nó xác định chỗ đứng, thực trạng kinh tế - xã hội nước ta, khắc phục được sự nhận thức giản đơn về chủ nghĩa xã hội.

- Giúp chúng ta tìm ra những đặc trưng và mục tiêu kinh tế xã hội phù hợp, từ đó có chủ trương, đường lối, chính sách và biện pháp thích hợp, tránh được sự sai lầm và tạo điều kiện thuận lợi cho chặng đường tiếp theo.

Mục tiêu của chặng đường đầu tiên là: Thông qua đổi mới toàn diện, xã hội đạt tới trạng thái ổn định, vững chắc, tạo thế phát triển nhanh ở chặng đường tiếp theo.

Các giải pháp mấu chốt:

- Nâng cao ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng vật chất và trí tuệ của toàn dân tộc, các ngành, các địa phương trong cả nước.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

- Phát huy vai trò động lực của khoa học và công nghệ.

- Sử dụng sức mạnh tổng hợp các thành phần kinh tế.

- Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những mục tiêu, chủ trương và biện pháp trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta là thể hiện sự vận dụng tư tưởng của Lênin về chính sách kinh tế mới vào điều kiện cụ thể của nước ta.

24. Tính tất yếu khách quan, đặc điểm và xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ ở nước ta?

1. Tính tất yếu khách quan của sự tồn tại nền kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, những điều kiện chung của kinh tế hàng hóa vẫn tồn tại:

a) Phân công lao động xã hội không mất đi mà còn phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Sự chuyên môn hóa và hợp tác hóa lao động đã mở rộng ra trên phạm vi quốc tế.

b) Nền kinh tế đã và đang tồn tại với nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Trong mỗi hình thức sở hữu, có nhiều đơn vị kinh tế độc lập về sản xuất, kinh doanh, do đó, phải thông qua hình thái hàng hóa - tiền tệ để thực hiện việc hạch toán kinh doanh và lưu thông phân phối.

Do những điều kiện trên, nền kinh tế hàng hóa vẫn tồn tại như là một tất yếu khách quan.

Mô hình "kinh tế chỉ huy" hay mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp tồn tại một thời đã kìm hãm, thậm chí phủ định kinh tế hàng hóa và trên thực tế, chúng ta đã phải trả giá.

Trong thời gian gần đây, nền kinh tế nước ta đang chuyển sang cơ chế thị trường, đã thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển.

2. Đặc điểm và xu hướng vận động của nền kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ ở nước ta:

a) Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình chuyển biến từ nền kinh tế hàng hóa kém phát triển mang nặng tính tự cấp, tự túc thành nền kinh tế hàng hóa phát triển từ thấp đến cao.

Đặc điểm này xuất phát từ thực trạng kinh tế ở nước ta, biểu hiện ở các mặt:

- Cơ cấu hạ tầng sản xuất và xã hội thấp kém.
- Trình độ cơ sở vật chất và công nghệ trong các xí nghiệp quốc doanh lạc hậu, không có khả năng cạnh tranh.
- Kinh nghiệm quản lý kinh doanh non yếu, thiếu đội ngũ các nhà doanh nghiệp có tầm cỡ.
- Thu nhập của người lao động thấp, sức mua giảm, dung lượng thị trường nhỏ bé.

b) Nền kinh tế hàng hóa dựa trên cơ sở nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần.

Sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và các thành phần đều sản xuất hàng hóa là một đặc điểm của nền kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ ở nước ta. Sử dụng sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế nhiều thành phần tạo khả năng đưa nền kinh tế hàng hóa thoát khỏi tình trạng thấp kém.

Sự thay đổi cơ cấu ngành theo hướng kinh tế dịch vụ phát triển nhanh chóng, có tác dụng làm cho kinh tế hàng hóa phát triển, hình thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp và dịch vụ theo hướng ngày càng hiện đại.

c) Nền kinh tế hàng hóa phát triển theo cơ cấu kinh tế "mở" giữa nước ta với các nước trên thế giới.

Cơ cấu kinh tế "khép kín", tự cung tự cấp gắn liền với kinh tế tự nhiên, sản xuất nhỏ. Sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa đã làm cho thị trường dân tộc gắn với thị trường thế giới.

Nền kinh tế hàng hóa với cơ cấu kinh tế "mở" ra đời, bắt nguồn từ quy luật phân công và hợp tác quốc tế và từ quy luật phân bố và phát triển không đều về tài nguyên, lao động và thế mạnh của mỗi nước... Cơ cấu kinh tế mở là điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa trong nước với tốc độ nhanh, hiệu quả lớn.

Nền kinh tế hàng hóa theo cơ cấu kinh tế "mở", phù hợp với chiến lược thị trường "hướng ngoại". Thông qua hoạt động xuất, nhập khẩu để phát huy nguồn lực của đất nước, khai thác sức mạnh về khoa học và công nghệ tiên tiến trên thế giới.

d) Phát triển kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa với vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh và sự quản lý của nhà nước.

- Vai trò định hướng xã hội chủ nghĩa của kinh tế quốc doanh.

+ Trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, kinh tế quốc doanh nắm được các ngành, các lĩnh vực, các cơ sở kinh tế trọng yếu và then chốt nên nó có khả năng chi phối các thành phần kinh tế khác phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Để làm được vai trò chủ đạo, kinh tế quốc doanh phải phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế khác; phải đổi mới cơ cấu sản xuất, chiến lược kinh doanh; đổi mới công nghệ, cơ chế quản lý để có thể đủ sức đứng vững và chiến thắng trong môi trường hợp tác và cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác.

- Vai trò quản lý của nhà nước - nhân tố bảo đảm cho định hướng xã hội chủ nghĩa của kinh tế hàng hóa.

+ Sự phát triển kinh tế hàng hóa có những tác dụng tích cực, nhưng cũng có những khuyết tật nhất định. Do đó, đòi hỏi phải có sự quản lý của nhà nước.

+ Mục đích và động cơ của các loại sản xuất hàng hóa còn tồn tại ở nước ta cũng không giống nhau, thậm chí mâu thuẫn, loại trừ nhau, cũng đòi hỏi phải có sự quản lý của nhà nước.

+ Do tồn tại khá lâu trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, nên những công cụ để nhà nước sử dụng điều hành kinh tế còn kém hiệu lực, bộ máy nhà nước còn ít kinh nghiệm và kiến thức về quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường. Vì vậy, phần đầu nâng cao năng lực các công cụ kinh tế và nâng cao trình độ quản lý kinh tế, nhất là quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước là hết sức cần thiết. Cả trước mắt và lâu dài.

Các đặc điểm và xu hướng vận động của nền kinh tế hàng hóa ở nước ta trong thời kỳ quá độ bắt nguồn từ sự chi phối của các quy luật kinh tế thị trường và từ vai trò định hướng của kinh tế quốc doanh, vai trò quản lý của nhà nước.

Các đặc điểm trên có quan hệ mật thiết với nhau phản ánh kết quả của sự phân tích thực trạng và xu hướng vận động nội tại của

quá trình hình thành và phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay và trong tương lai.

25. Những điều kiện, phương hướng và những giải pháp mấu chốt để phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta từ nay đến năm 2000.

Để phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, phải tạo được những điều kiện sau:

- Sớm tạo ra sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội. Ổn định về chính trị có nghĩa là phải khẳng định vai trò lãnh đạo xã hội của Đảng cùng với hệ thống chính trị có đủ uy tín và sức mạnh, bảo đảm điều hành đất nước tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Ổn định về kinh tế chủ yếu và trước hết là sự ổn định về tài chính, tiền tệ bảo đảm hoạt động kinh tế ổn định: kích thích đầu tư phát triển. Ổn định xã hội là tạo được niềm tin của nhân dân đối với lãnh đạo, đối với chế độ.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội: xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng vật chất, như giao thông, bưu điện, thông tin, điện nước... nhằm phục vụ tốt phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư nước ngoài.

Xây dựng hạ tầng xã hội chủ yếu và quan trọng là hệ thống giáo dục, y tế, bảo hiểm, mở mang tri thức, tăng cường sức khỏe cho chủ thể xây dựng nền kinh tế hàng hóa.

- Xây dựng hệ thống luật pháp và bộ máy điều hành để bảo đảm sự ổn định công bằng trong nền kinh tế nhiều thành phần.

- Tạo được những tâm lý tập quán mang tính xã hội phù hợp và có lợi cho nền kinh tế hàng hóa, như biết kinh doanh, biết làm giàu, thích ứng với cơ chế thị trường, không còn luyến tiếc mong chờ bao cấp, cam chịu nghèo khó...

- Sớm đào tạo đội ngũ các nhà quản lý, kinh doanh giỏi thích ứng với thị trường, vừa đủ năng lực tổ chức phát triển kinh tế hàng hóa trong nước vừa đủ năng lực liên doanh với nước ngoài.

Phương hướng và biện pháp mấu chốt để phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta là:

- Nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự đa dạng hóa các loại hình sở hữu với nhiều hình thức tổ chức kinh doanh để sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp các thành phần kinh tế, khai thác được mọi tiềm năng về vốn, lao động và nghệ thuật kinh doanh trong mọi tầng lớp dân cư.

- Sắp xếp tổ chức lại khu vực kinh tế quốc doanh để khu vực kinh tế này chỉ nắm ngành, khâu, mặt hàng then chốt, tạo điều kiện đứng vững trong cạnh tranh, kinh doanh có hiệu quả, giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần.

- Sử dụng tốt các hình thức của kinh tế tư bản nhà nước, tận dụng sức mạnh hỗn hợp giữa tư bản trong và ngoài nước cả về vốn, công nghệ và tài năng quản lý góp sức cùng nhà nước phát triển kinh tế.

- Phân công và hiệp tác lao động theo hướng chuyên môn hóa kết hợp với đa dạng hóa sản xuất kinh doanh; mở rộng kinh tế dịch vụ. Coi trọng và khuyến khích sử dụng lao động trí tuệ ("chất xám"). Xác định ngành, mặt hàng mũi nhọn; chú trọng kết hợp phân công và hợp tác lao động quốc tế.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ mới. Vừa phát triển kinh tế theo chiều rộng vừa phát triển theo chiều sâu, tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Xây dựng thị trường "hướng ngoại" đa dạng về hình thức, chủng loại, nâng cao chất lượng đạt tới tiêu chuẩn quốc tế, lấy thị trường trong nước làm cơ sở.

- Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho sự phát triển kinh tế hàng hóa, nghĩa là mở rộng quan hệ đa dạng về hình thức, đa phương về nguồn. Trên nguyên tắc cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội.

Đó là những biện pháp mấu chốt để phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta.

26. Sự cần thiết khách quan và lợi ích của sự tồn tại nền kinh tế có nhiều thành phần? Đặc điểm của các thành phần kinh tế?

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, sự tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là tất yếu và có lợi, vì:

- Có những thành phần kinh tế do lịch sử để lại và còn có lợi cho sự phát triển kinh tế, như kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể.

- Do chính sách cải tạo xã hội cũ, nảy sinh những thành phần kinh tế mới, như chủ nghĩa tư bản nhà nước, các loại hình hợp tác xã.

- Do yêu cầu xây dựng xã hội mới, hình thành các thành phần kinh tế mới như kinh tế quốc doanh. Sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế khắc phục được tình trạng độc quyền, tạo ra sự cạnh tranh; đó là động cơ thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển. Mặt khác, chỉ riêng kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể chưa có đủ khả năng thay thế các thành phần kinh tế khác để phát triển nền kinh tế có hiệu quả, làm ra nhiều sản phẩm nhất cho xã hội.

Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng cơ bản của nền kinh tế quá độ vừa là tất yếu, cần thiết, vừa là phương tiện để đạt mục đích của nền sản xuất xã hội. Nó vừa tạo cơ sở làm chủ về kinh tế, vừa bảo đảm kết hợp hài hòa hệ thống lợi ích kinh tế. Đó chính là động lực của sự phát triển. Việc mở đường cho các thành phần kinh tế khác phát triển là sự cởi trói sức sản xuất, khai thác được mọi tiềm năng, kích thích được mọi nguồn nhân tài, vật lực, chất xám góp phần phát triển sản xuất, tạo nhiều của cải cho xã

hội, giải quyết công ăn việc làm cho hàng triệu lao động trong lúc Nhà nước chưa có đủ điều kiện thu hút mọi lực lượng lao động xã hội. Việc sử dụng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần không những giải phóng sức sản xuất, khai thác mọi khả năng phát triển lực lượng sản xuất trong nước, mà còn tận dụng sức mạnh kinh tế quốc tế, tranh thủ sự đầu tư, hợp tác quốc tế, khắc phục tình trạng biệt lập của nền kinh tế nước ta với nền kinh tế thế giới, vừa giải quyết công ăn việc làm, mở rộng ngành nghề trong nước, khai thác tốt mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn có hiệu quả, tận dụng thế mạnh của đất nước.

Cuối cùng, sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần vừa là chiến lược kinh tế lâu dài, vừa là cơ sở thực hiện chiến lược xã hội: xóa dần mặc cảm ngoài biên chế nhà nước, giải quyết nạn thất nghiệp, sự luyện tiếc với cơ chế bao cấp, "hiện vật hóa" trao đổi...

Trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, mỗi thành phần kinh tế có đặc điểm riêng. Kinh tế quốc doanh dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất với các hình thức xí nghiệp công, nông, thương nghiệp quốc doanh, nắm giữ, kinh doanh, khai thác những tài nguyên, những ngành then chốt, nắm các mạch máu của nền kinh tế quốc dân. Phương thức quản lý khoa học hơn, trình độ lực lượng sản xuất, quan hệ xã hội và quan hệ phân phối cũng cao hơn các thành phần kinh tế khác. Nó được tập trung xây dựng không ngừng lớn mạnh để đủ năng lực giữ vai trò chủ đạo của nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế khác.

- Kinh tế tập thể dựa trên loại hình sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân), dưới các hình thức hợp tác xã, tập đoàn sản xuất trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hay trong lĩnh vực lưu thông, dịch vụ. Xét về trình độ lực lượng sản xuất, quản lý, trình độ xã hội hóa thì kinh tế tập thể thấp hơn kinh tế quốc doanh, nhưng nó cũng được xây dựng, củng cố và cùng với kinh tế quốc doanh là nền tảng của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ

nghĩa.

- Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và trên cơ sở quan hệ bóc lột lao động làm thuê (tuy có giới hạn). Nó được phép hoạt động trong những ngành nhà nước không cần thiết nắm giữ, nhưng nằm trong khuôn khổ pháp luật quy định. Giai cấp đại diện cho nó là giai cấp tư sản không còn nắm giữ chính quyền, nhưng được phép hoạt động kinh doanh, được phép sử dụng vốn, vật tư kỹ thuật và nghệ thuật quản lý kinh doanh, tạo ra của cải vật chất cho xã hội, góp phần thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển. Nó có thể liên doanh với nhà nước bằng nhiều hình thức.

- Kinh tế cá thể dựa trên hình thức sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân. Nó hoạt động trên phạm vi rộng, cả thành thị, nông thôn, trên mọi lĩnh vực, ngành nghề. Loại hình kinh tế này phân tán manh mún; kỹ thuật, năng suất lao động thấp. Trong cơ chế cạnh tranh, nó dễ bị phân hóa. Kinh tế cá thể hoặc độc lập, hoặc cá thể tham gia hợp tác xã, hoặc liên kết với các doanh nghiệp lớn với nhiều hình thức.

Trên thực tế, giữa các thành phần kinh tế có mối quan hệ vừa thống nhất vừa mâu thuẫn, cho nên trong quá trình vận động hoặc độc lập, hoặc có xu hướng đan kết với nhau hình thành các loại hình sở hữu hỗn hợp với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng.

Một trong những hình thức kinh tế quá độ là chủ nghĩa tư bản nhà nước, dựa trên cơ sở hỗn hợp về sở hữu tư liệu sản xuất, được nhà nước sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản nhà nước được nhà nước sử dụng với các hình thức: xí nghiệp công tư hợp doanh (nhà nước và nhà tư bản cùng góp vốn kinh doanh); xí nghiệp liên doanh với tư bản nước ngoài, kinh tiêu đại lý gia công đặt hàng, hay các hình thức tô nhượng...

Ngoài ra, kinh tế gia đình tuy không phải là một thành phần, nhưng nó có vai trò quan trọng để phát triển kinh tế ở nước ta. Nó cần được khuyến khích và tạo điều kiện để phát triển.

27. Thế nào là xã hội hóa nền sản xuất trên thực tế? Đặc điểm và nội dung xã hội hóa nền sản xuất trong thời kỳ quá độ?

Xã hội hóa sản xuất, hiểu theo nghĩa đơn giản, là sự phân công lao động xã hội sâu rộng đi đôi với sự chuyên môn hóa, mở rộng ngành nghề mới, hợp thành một quá trình sản xuất xã hội với số lượng lao động lớn ở từng xí nghiệp trong nền sản xuất lớn.

Theo nghĩa chung nhất, xã hội hóa sản xuất là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế - xã hội.

Như vậy, xã hội hóa sản xuất gắn với nền sản xuất lớn. Nhưng nếu chỉ xã hội hóa về mặt sở hữu tư liệu sản xuất thì mới chỉ là xã hội hóa sản xuất trên hình thức (như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây; ngược lại, ở các nước tư bản chủ nghĩa biểu hiện chủ yếu lại là xã hội hóa về mặt tư liệu sản xuất).

Xã hội hóa xã hội chủ nghĩa nền sản xuất phải xem xét trên ba mặt sau:

- Kinh tế - xã hội (mà nội dung là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất).
- Kinh tế - kỹ thuật (hay công nghệ, mà nội dung thể hiện ở trình độ lực lượng sản xuất, cơ sở vật chất của nó).
- Kinh tế - tổ chức (nội dung thể hiện ở quan hệ tổ chức quản lý nền sản xuất xã hội).

Xã hội hóa sản xuất trên thực tế là sự tiến hành đồng bộ tương ứng về trình độ của ba mặt nói trên; có nghĩa là xây dựng được quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất tiên tiến trên cơ sở một trình độ khoa học kỹ thuật cao, một cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, năng suất lao động cao và thực hiện được việc kiểm kê, kiểm soát,

tổ chức quản lý quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm trong toàn xã hội.

Đối với nước ta, trong thời kỳ quá độ, chưa thể có ngay xã hội hóa sản xuất trên thực tế mà chỉ có thể là quá trình xã hội hóa sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc xã hội hóa sản xuất về mặt kinh tế - xã hội ở nước ta trước đây thực chất mới chỉ là xã hội hóa hình thức. Để phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất từng thời kỳ, chúng ta đang điều chỉnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa bằng cách đồng thời sử dụng, phát triển có cải biến các hình thức sở hữu về tư hữu sản xuất thông qua các hình thức kinh tế quá độ, các chính sách kinh tế, luật kinh tế, với bước đi và quy mô thích hợp. Các quá trình cải biến đó là:

- Quốc hữu hóa tư liệu sản xuất đối với các đối tượng tư sản mại bản, tư sản phản động ở thành thị và địa chủ ở nông thôn thành sở hữu toàn dân.

Đó là một bộ phận quan trọng của quá trình xã hội hóa sản xuất.

- Hợp tác hóa đối với kinh tế cá thể.

Đây là con đường giản đơn và dễ tiếp nhận nhất đối với sản xuất nhỏ cá thể, tuy nhiên nó đòi hỏi tuân theo những nguyên tắc cơ bản: tự nguyện, cùng có lợi, từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, có sự lãnh đạo và trợ giúp của nhà nước.

- Nhà nước thực hiện xây dựng mới các doanh nghiệp quốc doanh. Từ xuất phát điểm là một nền kinh tế chậm phát triển, quá trình này có ý nghĩa rất quan trọng và cấp bách, vì nó là yếu tố cơ bản bảo đảm vai trò chủ đạo, là công cụ để nhà nước quản lý nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, ở nước ta đang thực hiện sự đổi mới quá trình này theo hướng sắp xếp lại, nắm ngành, nắm khâu then chốt, coi trọng hiệu quả kinh tế...

- Quá trình hình thành sở hữu hỗn hợp dưới các hình thức kinh tế quá độ hợp tác, cạnh tranh nhau nhưng chịu sự kiểm kê, kiểm soát của nhà nước đang được thực hiện theo tinh thần đổi mới nền kinh tế.

Xã hội hóa sản xuất là quá trình có tính quy luật để đi lên sản xuất lớn. Đó cũng là xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ.

28. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là gì?

Tính tất yếu khách quan của việc tiến hành công nghiệp hóa hiện đại hóa để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ở nước ta?

Hiểu một cách giản đơn thì cơ sở vật chất - kỹ thuật là tổng thể các yếu tố vật chất gắn với trình độ kỹ thuật tương ứng. Theo nghĩa khái quát, cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của sản xuất xã hội phù hợp với trình độ kỹ thuật (công nghệ) tương ứng.

Mỗi phương thức sản xuất nhất định có một cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Trình độ của cơ sở vật chất - kỹ thuật đặc trưng cho sự thống trị của một phương thức sản xuất.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền sản xuất lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao, dựa trên trình độ khoa học công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa là con đường để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó là quá trình mang tính quy luật, bởi vì: ngay sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đã có cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản, nhưng đó mới chỉ là tiền đề vật chất sẵn có. Muốn biến nó thành cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, phải tiến hành một loạt các cuộc cải biến cách mạng về quan hệ sản

xuất, tiếp tục vận dụng thành tựu mới của khoa học - kỹ thuật, phân bố, tổ chức lại và hiện đại hóa cao hơn.

- Ở nước ta, một nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật càng là tất yếu và cần thiết.

Về kinh tế: Có công nghiệp hóa, hiện đại hóa mới tạo ra nền sản xuất bằng máy móc, tạo ra sức sản xuất mới - cơ sở để tăng năng suất lao động; tạo ra cơ sở kinh tế làm chỗ dựa cho việc cải tạo và phát triển các ngành kinh tế quốc dân khác; tạo điều kiện vật chất cho nền kinh tế độc lập tự chủ, có khả năng tham gia phân công hợp tác quốc tế.

- Về chính trị - xã hội: Có công nghiệp hóa, hiện đại hóa mới có điều kiện để tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước, tạo tiền đề liên minh vững chắc giữa công nhân - nông dân - trí thức. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển lực lượng sản xuất cũng tạo ra tiền đề để củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, để phát triển tự do toàn diện con người. Việc hình thành các trung tâm công nghiệp và đô thị hóa xóa dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và chân tay.

Cuối cùng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc tăng cường an ninh, quốc phòng.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta có quan hệ chặt chẽ với phát triển lực lượng sản xuất nhằm thực hiện xã hội hóa về mặt kinh tế - kỹ thuật và công nghệ mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển lực lượng sản xuất là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

29. Nội dung chủ yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là gì? Nó được biểu hiện ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ như thế nào? Những điều kiện cần thiết để công nghiệp hóa, hiện đại hóa

là gì?

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo nghĩa chung và khái quát là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành một nước công nghiệp có khoa học và công nghệ hiện đại. Do đó, ở nước ta, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển một nền sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu, công nghệ lạc hậu và năng suất lao động thấp thành một nước sản xuất lớn có cơ cấu công nông nghiệp và dịch vụ hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, năng suất lao động xã hội cao ở các ngành kinh tế quốc dân.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa có nội dung chủ yếu sau đây:

+ Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Ở nước ta, việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa có quan hệ chặt chẽ với nhau. Nếu coi xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cách thức, là con đường để thực hiện mục tiêu đó. Vì vậy, nội dung chủ yếu cũng như mục đích của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

+ Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng nhằm từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý. Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần. Cơ cấu kinh tế là tổng thể các quan hệ kinh tế giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế, giữa các vùng kinh tế..., trong đó quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp và dịch vụ là bộ phận có tầm quan trọng – là "bộ xương" của nó. Các quan hệ này biểu hiện ở các khía cạnh như trình độ công nghệ, quy mô, nhịp điệu phát triển giữa chúng v.v..

Cơ cấu kinh tế là phạm trù kinh tế có tính lịch sử. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất xã hội hóa lao động là các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung, đặc điểm cơ cấu kinh

tế ở các giai đoạn khác nhau. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải nhằm tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý (tối ưu) ở từng thời kỳ phát triển.

Cơ cấu kinh tế hợp lý phải phản ánh đúng yêu cầu của các quy luật khách quan, cho phép khai thác có hiệu quả nhất mọi tiềm năng của đất nước, tham gia có hiệu quả vào phân công, hợp tác quốc tế, phù hợp với xu hướng và có khả năng sử dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại v.v.. Bố trí cơ cấu kinh tế hợp lý là một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở nước ta.

Trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ ở nước ta, nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa được biểu hiện cụ thể như sau:

- Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và các ngành kết cấu hạ tầng dịch vụ cho nông nghiệp là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

- Tăng tốc độ và tỷ trọng của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, mở rộng kinh tế dịch vụ, khai thác triệt để các khả năng để sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Phát triển có chọn lọc một số ngành sản xuất tư liệu sản xuất, khai thác và chế biến khoáng sản nhằm trước hết phục vụ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên phát triển điện, mạng lưới giao thông vận tải đường bộ, đường thủy, đường không và mạng lưới thông tin liên lạc.

- Xây dựng và phát triển các vùng kinh tế để hình thành cơ cấu kinh tế vùng và sử dụng có hiệu quả cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

Để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa có kết quả phải giải quyết được các yêu cầu chủ yếu sau đây:

- Tạo nguồn vốn để công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là một yêu cầu cơ bản và cũng là điều kiện quan trọng hàng đầu để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện thời đại ngày nay phải đặt khoa học và công nghệ như một "quốc sách", một "động lực".

- Làm tốt công tác điều tra cơ bản, thăm dò địa chất.

- Đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật, khoa học quản lý và công nhân lành nghề. Nội dung và yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại đòi hỏi phải đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, coi đó là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người - động lực trực tiếp của sự phát triển.

30. Lợi ích kinh tế là gì? Vai trò và mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội.

Lợi ích kinh tế có quan hệ với nhu cầu con người nhưng không phải mọi nhu cầu của con người đều là lợi ích kinh tế. Chỉ các nhu cầu vật chất, nhu cầu kinh tế mới trở thành lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế là một hình thức biểu hiện các quan hệ kinh tế của một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Ăngghen cho rằng những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích. Như vậy, lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế biểu hiện của quan hệ sản xuất mà trực tiếp và cuối cùng là quan hệ phân phối.

Lợi ích kinh tế được quy định bởi vị trí của con người trong hệ thống quan hệ sản xuất, mà xuất phát là quan hệ sở hữu và phân công lao động xã hội. Lợi ích kinh tế luôn luôn có tính lịch sử và giai cấp. Trong lịch sử xã hội, các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác

nhau thường có lợi ích kinh tế không giống nhau, và cuộc đấu tranh giai cấp được tiến hành trước hết về lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế có vai trò quan trọng. Nó là động cơ thúc đẩy hoạt động kinh tế của con người, phục vụ nhu cầu cơ bản nhất của con người, là động lực mạnh mẽ nhất của tiến bộ kinh tế và xã hội.

Lợi ích kinh tế thường có cơ cấu phức tạp phụ thuộc vào hệ thống quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu, từ đó dẫn đến quan hệ phân phối. Trong hệ thống lợi ích kinh tế, có ba loại chủ yếu có quan hệ với nhau là lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội. Lợi ích xã hội bao gồm các lợi ích cơ bản nhất của toàn thể nhân dân nhằm phát triển mạnh mẽ nền kinh tế, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, bảo đảm các nhu cầu quốc phòng, an ninh, bảo đảm phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội như văn hóa, giáo dục, y tế v.v.. Lợi ích tập thể nhằm thỏa mãn trước hết những nhu cầu của sản xuất và phúc lợi của tập thể. Lợi ích cá nhân nhằm trực tiếp thỏa mãn nhu cầu cá nhân người lao động và gia đình họ.

Trong các lợi ích kinh tế nói trên, lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp và quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế. Nó ảnh hưởng trực tiếp tới trách nhiệm, nhiệt tình, tính tích cực và sáng tạo của người lao động. Lợi ích xã hội có tính chất bao trùm; còn lợi ích tập thể vừa gắn với lợi ích xã hội vừa gắn với lợi ích cá nhân. Trong khi chú ý giải quyết hài hòa ba loại lợi ích nói trên, phải hết sức coi trọng lợi ích cá nhân, bởi vì, nếu không coi trọng lợi ích này, sẽ không tạo ra được động lực thúc đẩy kinh tế và rốt cuộc, cả ba loại lợi ích đó đều không được đáp ứng.

Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, phải giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế giữa các thành phần kinh tế và chỉ khi đó lợi ích kinh tế mới trở thành động lực phát triển kinh tế. Mặt khác, trong điều kiện nền kinh tế "mở" tham gia vào sự hiệp tác, phân công lao động quốc tế, việc giải quyết hài hòa các loại lợi ích

cá nhân, tập thể, xã hội, lợi ích giữa các thành phần kinh tế không tách rời việc giải quyết lợi ích dân tộc với lợi ích quốc tế.

31. Những nguyên tắc phân phối và các hình thức thu nhập chủ yếu trong thời kỳ quá độ.

Trong thời kỳ quá độ, quan hệ phân phối có tính chất đa dạng. Các nguyên tắc phân phối chủ yếu là:

1. Phân phối theo lao động.

Phân phối theo lao động là trên cơ sở bảo đảm cho người có sức lao động được quyền lao động, xã hội cũng bảo đảm phần tư liệu tiêu dùng họ nhận được dựa vào số lượng và chất lượng lao động cùng kết quả lao động mà họ đã cống hiến, không phân biệt giới tính, màu da, dân tộc, tuổi tác...

Phân phối theo lao động không có nghĩa là mỗi người làm ra bao nhiêu là được hưởng tất cả. Bộ phận sản phẩm dùng để phân phối theo lao động - sản phẩm cần thiết - chỉ là một phần của tổng sản phẩm xã hội.

Phân phối theo lao động được thực hiện chủ yếu trong các xí nghiệp kinh tế quốc doanh và tập thể, và có ảnh hưởng đến sự phân phối trong các xí nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Phân phối theo lao động là khách quan. Đó là vì:

- Ở các thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể không còn chế độ bóc lột, cơ sở để quyết định phân phối tư liệu tiêu dùng cho mỗi người chỉ có thể là kết quả lao động mà họ đã cống hiến.

- Trong xã hội còn nhiều sự khác nhau về các loại lao động: lao động chân tay và trí óc, lao động lành nghề và không lành nghề, còn có sự khác nhau về thái độ lao động như tích cực, tận tụy, sáng tạo, có kỷ luật và chây lười, trốn tránh lao động, thiếu trách nhiệm v.v..

- Của cải xã hội chưa đủ dồi dào để có thể thỏa mãn nhu cầu bằng cách phân phối theo nhu cầu, nên buộc phải phân phối theo lao động.

Do đó, phân phối theo lao động là tất yếu về kinh tế và xã hội. Nguyên tắc này đòi hỏi trong điều kiện như nhau, lao động ngang nhau thì trả công ngang nhau, còn lao động khác nhau thì trả công khác nhau.

Nguyên tắc phân phối theo lao động có tác động kết hợp chặt chẽ, hợp lý lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội và tập thể; khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, văn hóa, tay nghề, trình độ quản lý, phát huy sáng kiến, tăng năng suất lao động; góp phần tích cực giáo dục thái độ và kỷ luật lao động mới v.v..

2. Phân phối theo tài sản hay vốn. Nguyên tắc này biểu hiện rõ rệt và chủ yếu ở các loại xí nghiệp, công ty cổ phần; các hợp tác xã do các thành viên tự giác góp vốn để sản xuất, kinh doanh. Một bộ phận đáng kể vốn được huy động dưới hình thức gửi tiền tiết kiệm, mua trái khoán v.v.. Tài sản hay vốn là lao động quá khứ, có tác dụng góp phần tạo ra lợi nhuận dù không phải là nguồn gốc trực tiếp, do đó, nó phải được tham gia phân phối lợi nhuận.

Phân phối theo tài sản hay vốn là một nguyên tắc, là tất yếu khách quan. Nguyên tắc này có tác dụng khai thác tối đa và sử dụng hợp lý các nguồn vốn của xã hội vào sản xuất kinh doanh; góp phần hình thành thị trường tiền tệ, thị trường vốn và thị trường chứng khoán – điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế hàng hóa.

3. Phân phối qua các quỹ phúc lợi.

Nguyên tắc này có tác dụng bổ sung cho nguyên tắc phân phối theo lao động, khắc phục một phần những nhược điểm của phân phối theo lao động. Trong điều kiện thời kỳ quá độ, phân phối theo lao động là cơ bản, chủ yếu, còn phân phối qua quỹ phúc lợi chỉ có tác dụng bổ sung.

Các nguyên tắc phân phối nói trên được biểu hiện ở các hình thức thu nhập chủ yếu là:

+ Tiền lương.

Tiền lương là hình thức biểu hiện chủ yếu của nguyên tắc phân phối theo lao động. Thực chất của tiền lương là một phần thu nhập quốc dân dùng để phân phối cho người lao động dưới hình thức tiền tệ, căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động từng người, để tái sản xuất sức lao động.

Có hai hình thức tiền lương chủ yếu là tiền lương theo thời gian và tiền lương theo sản phẩm.

Ngoài tiền lương, người lao động còn có thể nhận được tiền thưởng; đó là phần bổ sung tiền lương đối với người làm việc có kết quả, có chất lượng cao hơn.

Tiền lương là động lực mạnh mẽ, có tác dụng tích cực thúc đẩy tiến bộ kinh tế. Tuy nhiên, tiền lương chỉ phát huy được vai trò động lực kinh tế của nó khi có chế độ tiền lương đúng đắn, hợp lý.

+ Lợi nhuận, lợi tức.

Lợi nhuận, lợi tức là hình thức thu nhập từ nguyên tắc phân phối theo tài sản hay vốn.

Đối với vốn tự có của các doanh nghiệp tư nhân là vốn cổ phần của cổ đông trong các xí nghiệp cổ phần, sau từng chu kỳ sản xuất kinh doanh, người sở hữu nó nhận được thu nhập dưới hình thức lợi nhuận hay lợi tức cổ phần.

Đối với vốn cho vay, người sở hữu nó sẽ nhận được thu nhập dưới hình thức lợi tức.

+ Thu nhập từ quỹ tiêu dùng công cộng.

Hình thức thu nhập này là biểu hiện của nguyên tắc phân phối qua các quỹ phúc lợi tập thể và phúc lợi xã hội, như trợ cấp khó khăn, sinh đẻ, ốm đau, tai nạn, nhà trẻ, học tập... Các tầng lớp dân

cư khác nhận được thu nhập này dưới hình thức tiền hưu trí đối với người nghỉ hưu, tiền trợ cấp nuôi dưỡng người già, trẻ em, tiền cứu tế xã hội.

+ Thu nhập từ kinh tế gia đình.

Kinh tế gia đình có vai trò rất quan trọng.

Sở hữu trong kinh tế gia đình là loại sở hữu đặc biệt (vốn, tài sản) và hoạt động của nó dựa vào việc sử dụng lao động ngoài giờ làm việc ở xí nghiệp, cơ quan, hợp tác xã hoặc của những người khác trong gia đình. Do đó, thu nhập từ kinh tế gia đình cũng thuộc loại đặc biệt: vừa gắn với phân phối theo lao động vừa gắn với phân phối theo tài sản hoặc vốn. Như vậy, các quan hệ phân phối, các hình thức thu nhập trong thời kỳ quá độ rất đa dạng. Một người lao động, một gia đình có thể có thu nhập từ tiền lương, từ lợi nhuận, lợi tức, từ kinh tế gia đình nếu vừa làm việc ở xí nghiệp, cơ quan, vừa có cổ phần, vừa hoạt động kinh tế gia đình.

32. Cơ chế kinh tế là gì? Các bộ phận cấu thành của nó? Thế nào là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước?

1. Cơ chế kinh tế.

Cơ chế kinh tế là toàn bộ hệ thống những tác động có ý thức và có tổ chức của con người đến kinh tế vĩ mô và vi mô, phản ánh đúng các quy luật kinh tế khách quan, bảo đảm cho nền kinh tế vận hành theo định hướng mục tiêu đã xác định.

Cơ chế kinh tế mang tính khách quan và có vai trò quan trọng trong việc nhận thức, phản ánh và vận dụng quy luật khách quan.

Các bộ phận cấu thành của cơ chế kinh tế:

- Các phạm trù, quy luật tác động trong nền kinh tế (như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ).

- Pháp luật, nhất là pháp luật về kinh tế với tính đồng bộ và hiệu lực thực hiện của nó.

- Thị trường.

- Kế hoạch - yếu tố bảo đảm nền kinh tế hàng hóa phát triển theo hướng mục tiêu từng thời kỳ và mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chính sách kinh tế - xã hội và việc thực hiện nó trong hiện thực kinh tế (chính sách tài chính quốc gia, chính sách tiền tệ, tín dụng, giá cả, kinh tế đối ngoại...) như những đòn bẩy kích thích.

- Các công cụ kinh tế khác như: kinh tế quốc doanh, dự trữ quốc gia, hạch toán kinh doanh...

2. Cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước

- Cơ chế thị trường là tổng thể những mối quan hệ kinh tế, các phạm trù kinh tế và quy luật kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhau cùng tác động để điều tiết cung - cầu, giá cả, cùng những hành vi của những người tham gia thị trường nhằm giải quyết ba vấn đề cơ bản: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai?

Cơ chế thị trường có mặt tích cực là chính nhưng cũng có mặt tiêu cực và tự phát. Vì vậy, cơ chế thị trường phải có sự quản lý của nhà nước.

Sự quản lý của nhà nước nhằm hướng sự phát triển kinh tế theo những mục tiêu, phương hướng nhất định, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, điều tiết vĩ mô nền kinh tế...

Các công cụ để quản lý là: pháp luật, chính sách, các đòn bẩy kinh tế, kế hoạch, các nguồn dự trữ kinh tế.

Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, việc đổi mới cơ chế kinh tế và tổ chức quản lý được xây dựng theo hướng chủ yếu sau đây:

- Xóa bỏ triệt để cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế và tổ chức quản lý phù hợp với sự phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có kế hoạch, có sự điều tiết của nhà nước.

Đây là phương hướng nhằm dân chủ hóa đời sống kinh tế, giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, mở rộng phân công lao động xã hội và nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Tăng cường chức năng và các công cụ quản lý của nhà nước về kinh tế xã hội. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý đối với mọi hoạt động kinh tế – xã hội thông qua các công cụ luật pháp, kế hoạch và các chính sách kinh tế xã hội, nhằm tạo ra môi trường sản xuất và kinh doanh thuận lợi, đồng thời từng bước kiểm soát và điều tiết các hoạt động sản xuất và kinh doanh của các thành phần kinh tế.

- Phân cấp quản lý giữa chính quyền trung ương và địa phương kết hợp quản lý theo ngành và lãnh thổ. Vấn đề cơ bản và quan trọng nhất là nâng cao được hiệu lực và chất lượng quản lý nhà nước từ trung ương đến các địa phương, cơ sở.

- Thực hiện chế độ tự chủ sản xuất - kinh doanh của các đơn vị kinh tế, nhất là các cơ sở kinh tế quốc doanh, làm cho các cơ sở thực hiện được đầy đủ nhất quyền tự chủ của họ về sản xuất kinh doanh, tài chính, nhân lực, lao động, hợp đồng và liên doanh kinh tế, giao dịch thị trường v.v..

- Xây dựng một hệ thống cán bộ phù hợp với cơ chế mới để quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Tích cực đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, thuộc các ngành, các cấp và các nhà kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu bức thiết của nền kinh tế - xã hội.

33. Vai trò và chức năng kinh tế của nhà nước?

Trong quản lý kinh tế, nhà nước sử dụng những công cụ gì?

1. Vai trò kinh tế của nhà nước.

Trong bất cứ xã hội nào, nhà nước cũng đều có vai trò kinh tế. Nhưng ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có nội dung và biểu hiện thích hợp với chế độ đó.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của nhân dân lao động, đại biểu cho lợi ích của người lao động. Vì vậy, nhà nước có vai trò kinh tế là tổ chức và quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân ở cả tầm vĩ mô lẫn tầm vi mô, trong đó, quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước là chủ yếu.

Nhà nước có vai trò kinh tế trên, vì:

- Nhà nước, với tư cách là người đại diện của toàn dân, có nhiệm vụ quản lý đất nước về mặt hành chính và kinh tế.

- Nhà nước là người đại diện cho sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất, có nhiệm vụ quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế quốc doanh.

- Vai trò quản lý kinh tế của nhà nước góp phần quan trọng vào việc khắc phục những yếu kém, thúc đẩy những nhân tố tích cực luôn nảy sinh trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường đưa nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Chức năng kinh tế của nhà nước.

Nhà nước có những chức năng kinh tế sau đây:

a) Chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế

Trên cơ sở bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp, nhà nước tập trung thực hiện tốt chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế với những nội dung sau:

Trước hết, nhà nước tạo ra môi trường và điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Để làm điều đó, nhà nước phải bảo đảm sự ổn định về chính trị, kinh tế xã hội cho mọi người yên tâm sản xuất

kinh doanh, duy trì luật pháp, trật tự và an toàn xã hội; thi hành nhất quán các chính sách và thể chế theo hướng đổi mới, ổn định môi trường kinh tế vi mô, không chế lạm phát, điều tiết thị trường, ngăn ngừa và xử lý những đột biến xấu; xây dựng cơ sở hạ tầng bảo đảm điều kiện cơ bản cho hoạt động kinh tế, hệ thống tài chính tiền tệ, hệ thống pháp chế và văn hóa - xã hội.

- Dẫn dắt và hỗ trợ những nỗ lực phát triển thông qua kế hoạch và các chính sách kinh tế, sử dụng có trọng điểm các nguồn tài lực tập trung và lực lượng dự trữ; phát huy vai trò của kinh tế quốc doanh; tạo điều kiện thuận lợi mở rộng kinh tế đối ngoại.

- Hoạch định và thực hiện các chính sách xã hội, bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội.

- Quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài sản quốc gia nhằm bảo tồn và phát triển các tài sản đó, trong đó có bộ phận tài sản giao cho kinh tế quốc doanh.

- Xây dựng và quản lý những dự trữ quốc gia (lương thực, hàng hóa thiết yếu, tiền tệ v.v...) để điều tiết kinh tế vĩ mô.

b) Chức năng quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế quốc doanh

Nhà nước quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế quốc doanh với tư cách là người chủ sở hữu toàn dân. Song, nhà nước chỉ là người chủ sở hữu đại biểu.

Đối với khu vực kinh tế quốc doanh, nhà nước quản lý gián tiếp với chức năng cụ thể sau:

- Quyết định phương hướng kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước.

Quyết định thành lập xí nghiệp mới, hoặc giải thể xí nghiệp sản xuất và kinh doanh yếu kém, thua lỗ.

- Bổ nhiệm hay miễn nhiệm giám đốc và các chức danh khác của xí nghiệp.

- Ban hành những chính sách cần thiết có tính pháp lệnh đối với doanh nghiệp và kiểm tra việc thực hiện những chính sách đó.

3. Những công cụ để nhà nước sử dụng trong quản lý kinh tế.

- Xây dựng, ban hành và thực thi luật pháp đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội theo cơ chế thị trường. Xây dựng và ban hành hệ thống luật kinh tế, luật bảo vệ môi trường...

- Tăng cường kế hoạch hóa vĩ mô trên cơ sở đổi mới kế hoạch hóa, chuyển từ kế hoạch hóa tập trung quan liêu sang kế hoạch hóa định hướng, bảo đảm các cân đối tổng thể cơ bản của nền kinh tế.

- Xây dựng hệ thống kế toán, thống kê và thông tin kinh tế phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và quản lý sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu kịp thời, chính xác và đầy đủ.

- Đổi mới căn bản hệ thống tài chính - tiền tệ. Chính sách tài chính quốc gia hướng vào việc tạo vốn và sử dụng vốn có hiệu quả trong toàn xã hội... Phân đấu cân bằng ngân sách nhà nước một cách tích cực; nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu, chống thất thu. Hoàn chỉnh pháp chế về thuế làm đòn bẩy kích thích và hướng dẫn sản xuất kinh doanh, bảo đảm nguồn thu ngân sách và điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội. Cải tổ hệ thống ngân hàng để hoạt động có hiệu quả.

34. Đặc điểm và nội dung của kế hoạch hóa ở nước ta trong thời kỳ quá độ? Phương hướng đổi mới chủ yếu trong kế hoạch hóa?

1. Đặc điểm kế hoạch hóa trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

Trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế, nhà nước xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nên kế hoạch hóa là một công cụ quan trọng để nhà nước tổ chức và quản lý nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đặc điểm kinh tế quyết định đặc điểm của kế hoạch hóa trong thời kỳ quá độ ở nước ta. Đó là kế hoạch hóa định hướng gắn liền với hoạch định các chính sách kinh tế và hệ thống đòn bẩy kinh tế, như giá cả, thuế, tín dụng, luật kinh doanh v.v.. Kế hoạch hóa trực tiếp chỉ diễn ra trong một phạm vi nhất định, còn chủ yếu là kế hoạch hóa gián tiếp.

2. Nội dung của kế hoạch hóa ở nước ta trong chặng đường đầu tiên.

Mỗi thời kỳ nhất định có nội dung kế hoạch hóa thích hợp để thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta, nội dung của kế hoạch là xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước nhằm đạt được một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ hiện đại gắn với sự phân công và hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng hơn.

Trong điều kiện nước ta, cần "tăng cường kế hoạch hóa vĩ mô trên cơ sở đổi mới kế hoạch hóa, chuyển từ kế hoạch hóa tập trung quan liêu sang kế hoạch hóa định hướng, bảo đảm các cân đối tổng thể cơ bản của nền kinh tế (cân đối cung - cầu; tiền - hàng; thu - chi; xuất - nhập khẩu, tích lũy - tiêu dùng...). Kế hoạch nhà nước có chương trình, dự án đầu tư của chính phủ bảo đảm điều kiện thực hiện các mục tiêu lớn, đi đôi với việc thực hiện các chính sách đòn bẩy kinh tế là chính để hướng dẫn và hỗ trợ các ngành, các địa phương và cơ sở phát triển theo định hướng kế hoạch"¹.

¹ Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 200, Nxb, Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.26-27.

Để thực hiện được nội dung quan trọng trên, phải nâng cao chất lượng kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, lấy thị trường làm đối tượng và là căn cứ quan trọng nhất... nâng cao dần trình độ dự báo kinh tế - xã hội trong công tác kế hoạch hóa¹.

Như vậy, đổi mới công tác kế hoạch hóa là một tất yếu khách quan, theo phương hướng:

Một là, lấy thị trường làm căn cứ và đối tượng chủ yếu của kế hoạch hóa.

Hai là, thay hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh áp đặt bằng hệ thống chỉ tiêu cân đối mang tính định hướng.

Ba là, thực hiện kế hoạch hóa hai cấp: cấp nhà nước gắn với kế hoạch hóa vĩ mô và cấp cơ sở gắn với kế hoạch hóa vi mô.

Bốn là, nâng cao trình độ dự báo kinh tế - xã hội trong công tác kế hoạch hóa.

Năm là, cải tiến hệ thống bộ máy làm kế hoạch và nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ làm kế hoạch.

35. Thế nào là hạch toán kinh tế? Tác dụng và những nguyên tắc cơ bản của hạch toán kinh tế?

1. Hạch toán kinh tế là phạm trù kinh tế xuất hiện gắn liền với sự xuất hiện các xí nghiệp quốc doanh; nó phản ánh các quan hệ kinh tế mới, khác về chất, giữa nhà nước và xí nghiệp, giữa các xí nghiệp với nhau,

1. Xem Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI tại Đại hội Đảng lần thứ VII

giữa xí nghiệp với các tổ chức kinh tế khác, giữa xí nghiệp với cán bộ công nhân viên...

Hạch toán kinh tế còn là phương pháp quản lý sản xuất kinh doanh có kế hoạch của các xí nghiệp quốc doanh và tập thể, dựa trên cơ sở chủ động sử dụng một cách có hệ thống các quan hệ

hàng hóa tiên tệ và các phạm trù kinh tế có liên quan nhằm đạt kết quả kinh tế cao nhất với chi phí ít nhất.

Hạch toán kinh tế là một phạm trù kinh tế khách quan? nó xuất hiện và chịu sự chi phối bởi yêu cầu của các quy luật kinh tế hàng hóa, yêu cầu của mục tiêu của nền kinh tế, của quy luật phát triển có kế hoạch cân đối nền kinh tế, yêu cầu của các nguyên tắc quản lý nền kinh tế hàng hóa.

Ở nước ta, quá trình xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước cũng là quá trình chuyển từ hạch toán kinh tế hình thức từng bước sang hạch toán kinh tế kinh doanh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Hạch toán kinh tế có những tác dụng quan trọng:

- Góp phần làm cho các xí nghiệp từ đơn vị kinh tế bao cấp trở thành đơn vị kinh tế hàng hóa thích ứng với cơ chế thị trường.

- Tạo điều kiện để kết hợp sự lãnh đạo theo định hướng kế hoạch của nhà nước với sự phát huy tính tự chủ của xí nghiệp.

- Góp phần kết hợp một cách hài hòa các lợi ích kinh tế giữa nhà nước với xí nghiệp và người lao động, đồng thời phát huy có hiệu quả động lực lợi ích kinh tế, góp phần tạo ra những điều kiện để thực hiện tốt các yêu cầu của các quy luật kinh tế, các mục tiêu và nguyên tắc quản lý nền kinh tế.

3. Những nguyên tắc cơ bản của hạch toán kinh tế:

- Nguyên tắc tự bù đắp và có lợi, xuất phát từ yêu cầu khách quan của nền kinh tế hàng hóa và của mục tiêu nền kinh tế là sản xuất - kinh doanh phải đạt được hiệu quả kinh tế cao và làm cho dân giàu nước mạnh. Đây là nguyên tắc cơ bản nhất của hạch toán kinh tế.

- Các xí nghiệp phải thực hiện nguyên tắc tự chủ về kinh tế, tài chính và nghiệp vụ sản xuất, kinh doanh. Nguyên tắc này bắt nguồn từ nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý. Theo

nguyên tắc này, các xí nghiệp thực sự là một đơn vị kinh tế hàng hóa.

- Nguyên tắc chịu trách nhiệm về lợi ích vật chất và được khuyến khích bằng lợi ích vật chất cho phép các xí nghiệp được mở rộng quyền tự chủ. Mối quan hệ giữa quyền lợi, nghĩa vụ, lợi ích kinh tế giữa nhà nước, xí nghiệp và người lao động được giải quyết thỏa đáng hơn và đầy đủ trách nhiệm.

- Thực hiện sự giám đốc bằng đồng tiền các hoạt động kinh tế của xí nghiệp. Nguyên tắc này xuất phát từ tính thống nhất của nền kinh tế, nền sản xuất xã hội do nhân dân lao động làm chủ, các xí nghiệp hạch toán kinh tế phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của nhà nước hoặc các cơ quan của nhà nước như ngân hàng, tài chính...

Bốn nguyên tắc của hạch toán kinh tế trên đây là một thể thống nhất hoàn chỉnh, cần được thực hiện nghiêm ngặt. Muốn thực hiện tốt những nguyên tắc trên, tất nhiên cần có điều kiện nhất định như phải có hệ thống chính sách giá cả thích hợp và tiền tệ ổn định; các hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật thích hợp và tương đối chính xác; chế độ kế toán - tài chính - thống kê chính xác; kế hoạch hóa khoa học và thực tế; quản lý tốt mọi nguồn vốn.